

**ĐỀ ÁN TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN TRONG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC VÀ NHÂN DÂN VỀ NỘI DUNG CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG
TRA TẤN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN**

GIỚI THIỆU CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

Hà Nội, năm 2022

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	Công ước Chống tra tấn	Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người
2	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
3	PCTP	Phòng chống tội phạm
4	CSGT	Cảnh sát giao thông
5	VKSND	Viện Kiểm sát nhân dân

CHUYÊN ĐỀ 1. KHÁI NIỆM TRA TẤN

I. KHÁI NIỆM TRA TẤN

Tra tấn là gì ?

“...”Tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, nhằm mục đích thu thập thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba đã thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hoặc người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người được sự đồng ý/ chấp thuận/xúi giục của công chức thực hiện”¹.

CÁC DẤU HIỆU CỦA HÀNH VI TRA TẤN

- *Về chủ thể thực hiện hành vi tra tấn*: hành vi tra tấn được thực hiện bởi một trong hai chủ thể sau:

+ Nhân viên công quyền (cán bộ, công chức, viên chức)

+ Người khác mà được nhân viên công quyền đồng ý hoặc cho phép hoặc xúi giục (yêu cầu) thực hiện hành vi tra tấn.

- *Về mặt chủ quan*: Được thực hiện với lỗi cố ý

Lỗi cố ý là trường hợp người thực hiện hành vi nhận thức rõ hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội hoặc sẽ gây thiệt hại, tuy nhiên vẫn mong muốn hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

¹ Điều 1 Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

- *Về hành vi khách quan:* Bất cứ hành vi nào gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người.

Có thể là:

+ Sử dụng vũ lực tác động trực tiếp lên cơ thể con người: đánh đập, đâm chém, dùng điện, tra hỏi liên tục, để đói, khát, ăn nhạt/mặn, bắt đứng hoặc quỳ dưới sức nóng, bắt cởi quần áo trong trời giá rét...;

+ Bằng lời nói thô bạo tác động vào tâm lý, tinh thần, tình cảm người khác như sỉ nhục, lăng mạ, xúc phạm người đó hoặc người thân của người đó (như cha, mẹ, vợ, con, người thân khác hoặc đồng chí, đồng đội) làm cho họ sợ hãi, tinh thần suy sụp.

Hậu quả là gây đau đớn và khổ sở nghiêm trọng cho cả tinh thần và thể xác, tâm lý của người bị tra tấn.

- *Về mục đích:* Để lấy thông tin hoặc trừng phạt vì một việc mà người đó đã làm vì lý do công vụ.

Ví dụ như trực tiếp tác động vào thể xác hoặc tinh thần của người bị tra tấn để họ phải khai báo, thú nhận nhưng cũng có thể tác động vào tâm lý của người thứ ba để họ thấy sợ hãi, lo lắng, thương xót cho người bị tra tấn mà khai báo, thú nhận hoặc đưa ra những thông tin trái với ý muốn, suy nghĩ của họ.

Bạo lực học đường có phải hành vi tra tấn không?

Trả lời:

Bạo lực trong học đường không phải là tra tấn, mặc dù hành vi này có thể khiến nạn nhân bị thương tích, bị tổn thương về tinh thần.

Bởi chủ thể thực những hành vi bạo lực học đường không phải là nhân viên công quyền của Nhà nước (cán bộ, công chức nhà nước đang thi hành công vụ) hoặc người được nhân viên công quyền đồng ý/cho phép thực hiện hành vi bạo lực với người khác. Trong khi đó bạo lực học đường do học sinh thực hiện (không phải nhân viên công quyền; cũng không phải do nhân viên công quyền đồng ý/cho phép). Mục đích của hành vi bạo lực học đường là mâu thuẫn cá nhân giữa các em học sinh chứ không phải để lấy thông tin hoặc trừng phạt vì lý do công vụ.

MỘT SỐ LƯU Ý:

+ Công ước CAT loại trừ sự đau đớn hay khổ sở gây ra một cách ngẫu nhiên hoặc sẵn có, không thể tránh khỏi bởi các hình phạt được pháp luật của quốc gia thành viên quy định. Tuy theo pháp luật của các nước khác nhau, sự quy định này là khác nhau. Nhưng nhìn chung, để ngăn chặn một hành vi phạm tội, ngăn chặn người phạm tội bỏ trốn... pháp luật cho phép người có thẩm quyền được sử dụng vũ lực ở một mức độ nhất định để thực thi nhiệm vụ của mình; việc áp dụng một số hình phạt được pháp luật các quốc gia cho phép như hình phạt tử hình, hình phạt roi... không bị coi là hành vi tra tấn.

+ Những hành vi gây ra đau đớn chỉ được coi là tra tấn khi nó được thực hiện với mục đích nhất định, thẩm quyền nhất định. Như vậy nếu có một vụ ẩu đả, đánh đập diễn ra trên đường phố thì dù có thể nạn nhân bị thương tích, bị xâm hại nhưng những người thực hiện hành vi đó không theo bất kỳ một mệnh lệnh hay dưới quyền lực của chính quyền, quân đội, tư pháp thì đó không phải là tra tấn (mà theo pháp luật Việt Nam là hành vi cố ý gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác). Trái lại, nếu hành vi trên do một nhóm người thuộc lực lượng có thẩm quyền thực hiện thì đó là tra tấn.

+ Tra tấn phải được thực hiện cố ý, trái ý muốn nạn nhân và khi nạn nhân trong tình trạng không thể tự vệ được. Như vậy trong các trường hợp những sự đau

đơn nghiêm trọng được thực hiện một cách vô ý như A vô tình làm bị thương B; A cố tình làm B bị thương và B đồng ý để cho A làm bị thương mình thì các trường hợp này không phải là tra tấn. Trên thực tế tra tấn không thể xảy ra nếu không tước bỏ quyền tự chủ của nạn nhân trong quá trình tra tấn. Tra tấn được thực hiện với mục đích tê liệt ý chí của nạn nhân. Người thực hiện hành vi tra tấn sẽ cố ý thực hiện việc kiểm soát đối với cơ thể và các giác quan của nạn nhân (gây ra sự đau đớn).

+ Cần phải phân biệt tra tấn với cưỡng ép.

	Tra tấn	Cưỡng ép
- Chủ thể	Công chức nhà nước	Bất kỳ người nào
- Mục đích	Lấy thông tin, trừng phạt	Bắt người bị cưỡng ép thực hiện theo ý chí chủ quan của người cưỡng ép
- Lỗi	Cố ý	Cố ý
- Hành vi khách quan	Sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực; tác động vào tâm lý, tinh thần, tình cảm người khác như sỉ nhục, lăng mạ, xúc phạm	Sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực; tác động vào tâm lý, tinh thần, tình cảm người khác như đe dọa, nêu điều kiện, chửi mắng, bắt phải làm theo.
Ví dụ	Cán bộ điều tra dùng nhục hình đối với người bị tạm giữ, tạm giam để lấy lời khai	Kẻ cướp đe dọa xâm phạm tính mạng để một người phải miễn cưỡng giao tài sản.

II. MỘT SỐ VÍ DỤ:

Ví dụ 1:

Cảnh sát giao thông đang thực hiện nhiệm vụ tại ngã tư thì phát hiện có 01 người không đội mũ bảo hiểm nên đã ra hiệu lệnh yêu cầu dừng xe vào lề đường nhưng người vi phạm không chấp hành. Cảnh sát đó đã dùng dùi cui vụt vào tay người vi phạm. Đề nghị cho biết, hành vi của cảnh sát có phải là tra tấn không?

Trả lời

Đây không phải là hành vi tra tấn. Mặc dù chủ thể thực hiện hành vi này là Cảnh sát giao thông (là công chức Nhà nước); hành vi này thực hiện với lỗi cố ý, sử dụng vũ lực tác động trực tiếp lên người tham gia giao thông; mục đích nhằm trừng phạt người tham gia vì họ đã không đội mũ bảo hiểm và không chấp hành hiệu lệnh của cảnh sát.

Tuy nhiên, hành vi cảnh sát giao thông dùng dùi cui vụt vào tay không gây ra hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe hay tinh thần của người vi phạm. Vậy nên đây không phải hành vi tra tấn.

Ví dụ 2:

Ông M bị tố cáo có hành vi dâm ô trẻ em. Tại trụ sở công an huyện, cán bộ Y đã trói chân, trói tay dùng gậy đánh liên tiếp vào người để bắt ông M khai nhận. Hỏi hành vi của cán bộ Y có phải là tra tấn không?

Trả lời:

Hành vi trên là tra tấn vì

- (1) Về mặt chủ quan: Được thực hiện với lỗi cố ý.
- (2) Về hành vi: Trói chân, trói tay dùng gậy đánh liên tiếp vào người
- (3) Yếu tố mục đích: Lấy lời khai, thu thập thông tin, lời thú tội.
- (4) Chủ thể: Là cán bộ điều tra - một nhân viên công quyền.

Ví dụ 3:

Y đang thi hành án phạt tù và thường xuyên bị K là phạm nhân cùng phòng giam đánh đập gây tổn hại nghiêm trọng về mặt tinh thần. Cán bộ quản lý trại giam biết việc này nhưng không can thiệp và cho rằng đó là hành động răn đe do Y hay vi phạm kỷ luật trong nhà giam. Hỏi hành vi của K có phải tra tấn không?

Trả lời:

Hành vi trên là tra tấn vì

- (1) Về mặt chủ quan: Được thực hiện với lỗi cố ý.
- (2) Về hành vi: Đánh trực tiếp vào người
- (3) Hậu quả: Gây tổn hại nghiêm trọng về mặt tinh thần.
- (4) Mục đích: Trừng phạt
- (5) Chủ thể: Cá nhân thực hiện hành vi trên cơ sở sự cho phép, chấp thuận, đồng tình của cán bộ, công chức nhà nước



Hình phạt tử hình là hình phạt còn tồn tại ở nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam). Đề nghị cho biết, tử hình có phải là tra tấn không?

Trả lời:

Việc áp dụng hình phạt tử hình không phải là hành vi tra tấn bởi:

Tử hình là hình phạt đặc biệt được pháp luật quy định nhằm tước bỏ quyền sống của người bị kết án. Hình phạt tử hình được quy định trong pháp luật quốc gia nhằm trừng trị người phạm tội và giáo dục người khác tôn trọng pháp luật.

Công ước CAT không bắt buộc các quốc gia thành viên phải loại bỏ hình phạt tử hình nhưng khuyến khích bỏ hình phạt tử hình trong cơ cấu các hình phạt đối với người phạm tội.

Bạn có biết

Hành vi “tra tấn” được phân biệt với hành vi “đổi xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người” như sau:

(1) Chủ thể:

+ Tra tấn: chủ thể thực hiện là cán bộ, công chức nhà nước hoặc cá nhân được trao quyền thi hành công vụ; cá nhân thực hiện hành vi trên cơ sở sự cho phép, chấp thuận, đồng tình của cán bộ, công chức nhà nước.

+ Đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người: Chủ thể là bất kỳ người nào.

(2) Mức độ nghiêm trọng của tổn thương:

+ Tra tấn: Gây ra các tổn thương nghiêm trọng.

+ Đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục: Có thể gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc không nghiêm trọng.

(3) Yêu cầu của Công ước đối với quốc gia thành viên

+ Tra tấn: Công ước cấm tuyệt đối (không có ngoại lệ, không được miễn trừ trách nhiệm trong mọi trường hợp).

+ Đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người: Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải “ngăn chặn”, không được quy định theo hướng cấm tuyệt đối (Điều 16 Công ước Chống tra tấn).

CHUYÊN ĐỀ 2. SỰ RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

I. SỰ RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN



Ngày 9/12/1975, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được (Nghị quyết 3452(XXX)). Tuyên ngôn này được coi là điểm khởi đầu cho các nỗ lực về chống tra tấn của cộng đồng quốc tế. Cùng với Tuyên ngôn ngày, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng thông qua Nghị quyết 3453(XXX) đề nghị Hội đồng Nhân quyền thực hiện các nghiên cứu cũng như các bước cần thiết để đảm bảo thực hiện Tuyên ngôn về chống tra tấn được hiệu quả. Hai năm sau (năm 1977), Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức yêu cầu Hội đồng Nhân quyền xây dựng một bản dự thảo Công ước về chống tra tấn dựa trên các nguyên tắc đã được ghi nhận tại Tuyên ngôn về chống tra tấn.

Ủy ban Nhân quyền đã bắt đầu công việc xây dựng dự thảo Công ước chống tra tấn từ tháng 2-3/1978. Một nhóm chuyên gia đã được thành lập nhằm phục vụ cho hoạt động thảo luận, xây dựng dự thảo Công ước và dự thảo đầu tiên đã được

đề xuất bởi Thụy Điển. Trong những năm tiếp theo, một nhóm chuyên gia khác được thành lập để hoàn thiện nội dung dự thảo Công ước. Đến năm 1984, dự thảo Công ước đã hoàn thiện và được chuyển để thảo luận, thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Công ước Chống tra tấn có tên đầy đủ là Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (viết tắt là Công ước CAT) và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10/12/1984 bằng Nghị quyết 39/46. Công ước có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 sau khi được 20 quốc gia phê chuẩn gia nhập.

Ý NGHĨA SỰ RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC CAT

Công ước CAT là một trong 09 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc.

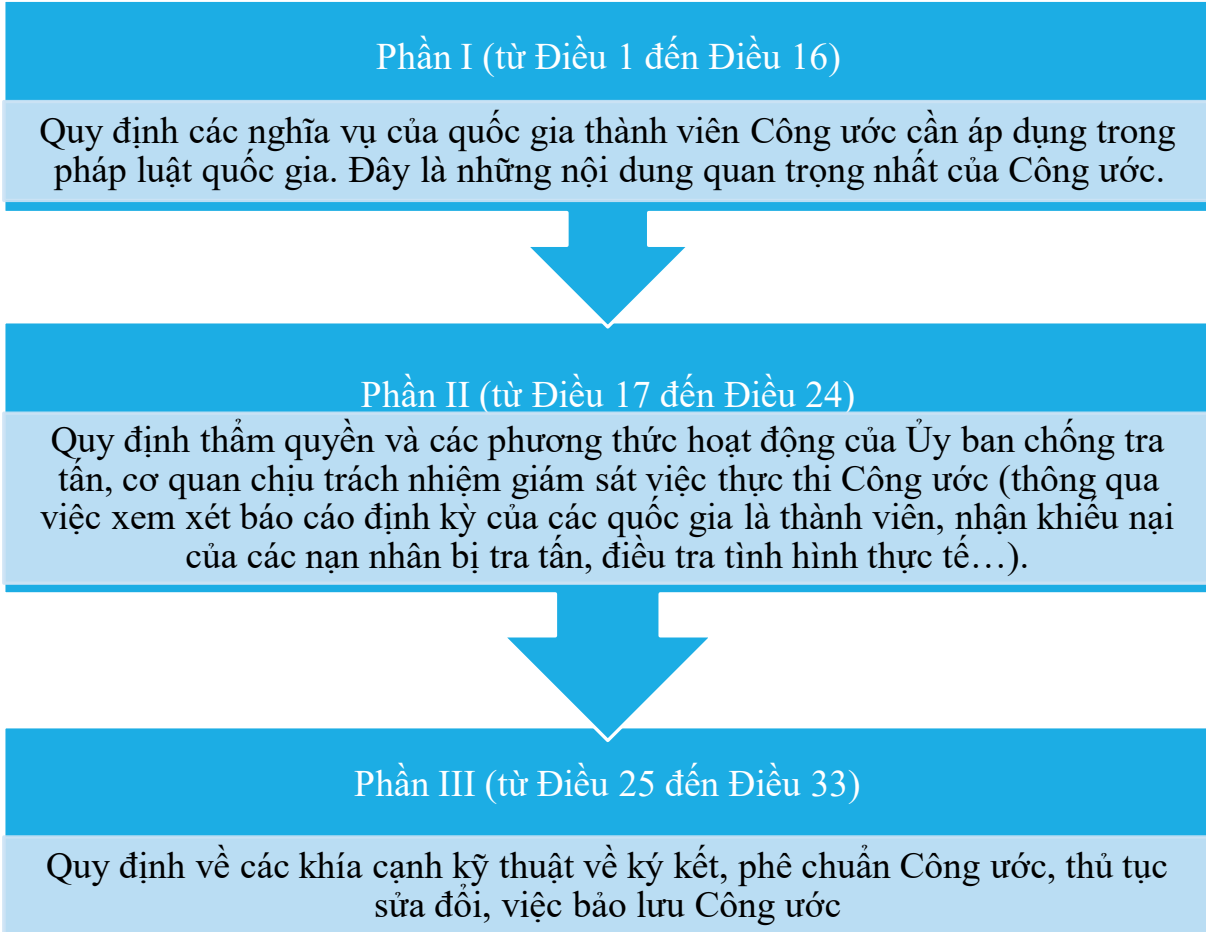
Đến nay, Công ước CAT đã có 166 quốc gia thành viên. Sự ra đời và mức độ phổ biến của Công ước đã khẳng định nỗ lực, quyết tâm chung của cộng đồng quốc tế trong cuộc đấu tranh chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác trên toàn thế giới.

Việc Đại hội đồng thông qua Công ước Chống tra tấn là sự kiện lịch sử mang đậm dấu ấn tiến bộ của nhân loại trong nỗ lực bảo vệ con người khỏi bị tra tấn là bước đột phá trong cuộc đấu tranh phòng, chống tra tấn trên toàn thế giới và là công cụ hữu hiệu để loại bỏ hoàn toàn hành vi tra tấn ra khỏi đời sống của xã hội văn minh.

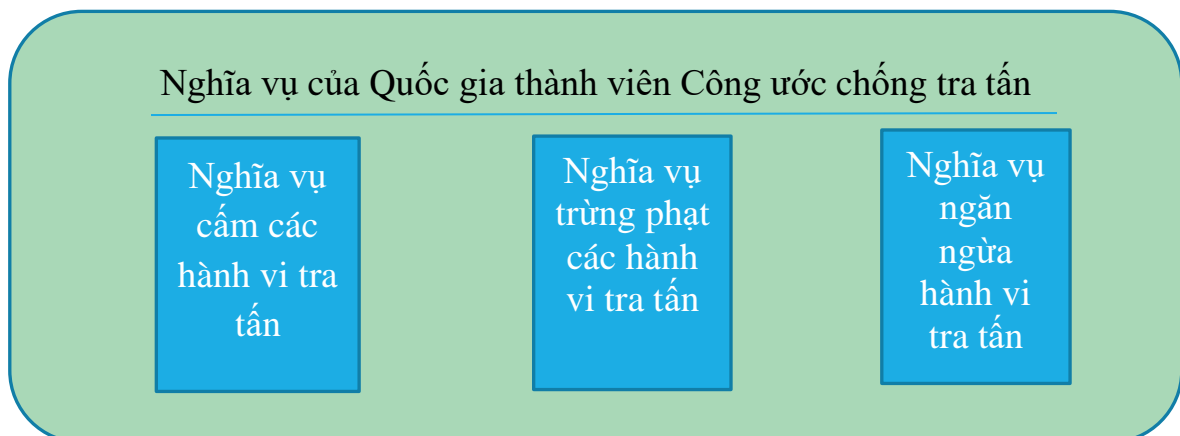
II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

1. Nội dung cơ bản của Công ước chống tra tấn

Nội dung cơ bản của Công ước chống tra tấn bao gồm 3 phần:



2. Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên của Công ước Chống tra tấn



3. Nghĩa vụ của Quốc gia thành viên để nghiêm cấm hành vi tra tấn

Để nghiêm cấm hành vi tra tấn, các quốc gia thành viên của Công ước CAT có những nghĩa vụ sau đây:

- Áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác (Điều 2 Công ước Chống tra tấn);
- Nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn (Điều 4 Công ước Chống tra tấn);
- Quyền tài phán (Điều 5 Công ước Chống tra tấn);
- Nghĩa vụ không trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ (Điều 3 Công ước Chống tra tấn).

a) Nghĩa vụ áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác của quốc gia thành viên Công ước chống tra tấn

Quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp theo quy định của Công ước chống tra tấn như thế nào?

- Về biện pháp lập pháp: Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải ghi nhận bằng pháp luật quyền không bị tra tấn của mọi công dân; nghiêm cấm hành vi tra tấn và phải quy định tra tấn là một tội phạm, bị xét xử với chế tài nghiêm khắc nhằm răn đe, ngăn ngừa hành vi tra tấn, bảo vệ tính mạng, danh dự và nhân phẩm của con người; đồng thời, ban hành mới hoặc chỉnh sửa các quy định hiện hành để các quy định pháp luật nội dung và tổ tụng (hình thức) của quốc gia đều đảm bảo quyền không bị tra tấn cho tất cả mọi người trên lãnh thổ quốc gia.

- Về biện pháp hành pháp: Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm và tôn trọng quyền không bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của mọi công dân, trong đó, đặc biệt lưu ý đến việc

xây dựng các quy chuẩn đạo đức, nghề nghiệp cho các cán bộ, viên chức; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho các quan chức thực thi pháp luật để triệt tiêu các vi phạm pháp luật của các nhân viên công quyền nói chung và nhân viên hành pháp nói riêng.

- **Về biện pháp tư pháp:** Công ước đòi hỏi các quốc gia thành viên phải bảo đảm thực hiện quyền không bị tra tấn, trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của công dân trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đây là những hoạt động có nhiều nguy cơ xảy ra hành vi tra tấn đối với bị can, bị cáo; người bị tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành án phạt tù. Do đó, các hoạt động tư pháp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật để bảo đảm yêu cầu của Công ước; cùng đó, phải có hệ thống giám sát hiệu quả để đảm bảo tính khách quan, chính xác và kịp thời của các hoạt động tư pháp, hạn chế đến mức thấp nhất sự xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

- **Các biện pháp khác:** các biện pháp nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả của các quy định cấm tra tấn, chẳng hạn như tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đào tạo cán bộ....

Khoản 2 Điều 2 Công ước khẳng định rằng, không có bất cứ một trường hợp ngoại lệ nào, kể cả trong trường hợp một quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh, hoặc có sự bất ổn định về chính trị nội bộ hoặc bất cứ tình trạng khẩn cấp chung nào có thể biện hộ cho hành động tra tấn.

Bên cạnh đó, Công ước cũng quy định không được viện dẫn mệnh lệnh của một sĩ quan cao cấp hoặc một cơ quan công quyền để biện minh cho hành vi tra tấn (khoản 3 Điều 2).

b) Nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn

Theo Công ước Chống tra tấn, nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi tra tấn được hiểu như thế nào?

Nhằm mục đích nghiêm cấm triệt để các hành vi tra tấn, Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải hình sự hóa hành vi này để có thể áp dụng những hình phạt thích đáng, nhằm trừng phạt những người thực hiện hành vi tra tấn. Nội dung này được quy định tại Điều 4 như sau:

“1. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng mọi hành vi tra tấn đều là tội phạm theo pháp luật hình sự của nước đó. Quy định này cũng phải áp dụng đối với những hành vi chuẩn bị thực hiện việc tra tấn và hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào việc tra tấn.

2. Các quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của hành vi”.

Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều bị coi là tội phạm và bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt nghiêm khắc. Theo đó, bất kỳ nhân viên công quyền hoặc người không phải là nhân viên công quyền nhưng được sự đồng ý hay chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc một người khác có quyền lực như một nhân viên công quyền trong khi

thực thi công vụ mà trực tiếp hoặc gián tiếp gây đau đớn về thể xác hoặc tinh thần cho người khác với mục đích để lấy thông tin, trừng phạt, gây hoảng sợ, cưỡng bức hoặc vì lý do phân biệt đối xử đều trở thành chủ thể của hành vi tra tấn và đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Với quy định này, Công ước yêu cầu phạm vi hình sự hoá tương đối rộng, không chỉ hạn chế trong phạm vi hoạt động tổ tụng hình sự mà về lý thuyết, hành vi tra tấn có thể xảy ra trong tất cả hoạt động có mang tính thực thi công quyền.

c) Quyền tài phán của quốc gia thành viên Công ước chống tra tấn

Điều 5 của Công ước Chống tra tấn quy định các quốc gia cần phải có cơ chế để bảo đảm việc xét xử các tội phạm về tra tấn sẽ được thực hiện trong phạm vi rộng nhất có thể, cụ thể như sau:

“1. Mỗi quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm quy định tại Điều 4 trong những trường hợp sau đây:

- a) Khi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia hoặc trên tàu bay hoặc tàu thuyền đã đăng ký ở quốc gia đó;*
- b) Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó;*
- c) Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy phù hợp.*

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm nêu trên trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán của quốc gia và không thực hiện việc dẫn độ người này theo quy định tại Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào được quy định trong khoản 1 của Điều này.

3. Công ước này không loại trừ các quyền tài phán hình sự được thực thi/áp dụng theo pháp luật quốc gia”.

Theo quy định nói trên, các quốc gia có hai sự lựa chọn là: (i) thiết lập quyền tài phán trên cơ sở quy định của Công ước; hoặc (ii) áp dụng theo pháp luật quốc gia. Trong 166 quốc gia thành viên của Công ước tính đến thời điểm hiện tại, hầu hết các quốc gia đều quy định về quyền tài phán theo như quy định tại Điều 5 Công ước (Việt Nam cũng nằm trong số này). Tuy vậy, việc xác lập quyền tài phán của các quốc gia khác nhau có thể khác nhau.

Hành vi tra tấn bị cấm tuyệt đối, do đó, hiện nay, thế giới đang công nhận tra tấn là một tội phạm thuộc phạm vi tài phán phổ quát.

Thẩm quyền phổ quát thường được mô tả như khả năng truy tố người có mặt trên lãnh thổ của một quốc gia về tội phạm thực hiện bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó mà không có mối liên hệ với quốc gia đó về quốc tịch của người bị tình nghi hoặc của người bị hại hoặc bởi việc gây nguy hại cho lợi ích của quốc gia đó. Công ước Chống tra tấn là điều ước quốc tế đầu tiên quy định về quyền tài phán phổ quát đối với các tội phạm tra tấn ngoài phạm vi của một cuộc xung đột vũ trang.

d) Nghĩa vụ không trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ trong Công ước Chống tra tấn

Điều 3 của Công ước cũng đồng thời yêu cầu các quốc gia phải ngăn ngừa khả năng hành vi này sẽ được thực hiện đối với những người bị trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ từ quốc gia mình, cụ thể là:

“1. Các quốc gia thành viên không được trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác nếu có đủ căn cứ để cho rằng người này có nguy cơ phải chịu sự tra tấn ở quốc gia đó.

2. Để xác định có hay không tồn tại các căn cứ trên, các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm cả, tình trạng xâm phạm quyền con người một cách trắng trợn, thô bạo, thường xuyên hoặc trên diện rộng ở quốc gia có liên quan, nếu có thể.”

Theo Công ước, quốc gia thành viên không được trục xuất, dẫn độ, trao trả một người trở lại một nước mà ở đó người bị dẫn độ, trao trả, trục xuất có nguy cơ bị tra tấn. Điều giới hạn này chỉ áp dụng trong trường hợp có cơ sở chắc chắn để tin rằng người bị dẫn độ, trục xuất, trao trả có thể bị nguy hiểm do nguy cơ bị tra tấn.

"Trục xuất" được dùng trong tình huống đối tượng nhập cảnh một cách hợp pháp nhưng sau đó bị buộc rời khỏi lãnh thổ, còn "trao trả" được dùng trong tình huống đối tượng nhập cảnh bất hợp pháp.

“Dẫn độ” là hành vi cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia trao người cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác nhằm mục đích xét xử hoặc thi hành án, trong khi người bị trục xuất không bị trao cho cơ quan có thẩm quyền của nước khác và về nguyên tắc, người bị trục xuất có thể chọn quốc gia đến.

4. Nghĩa vụ trừng trị hành vi tra tấn của Quốc gia thành viên theo Công ước Chống tra tấn

Nghĩa vụ trừng trị hành vi tra tấn gồm:

a) Hoặc dẫn độ hoặc truy tố:

Điều 8 của Công ước quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên cần phải quy định hành vi tra tấn là một hành vi tội phạm hình sự và cần phải coi đó là một tội trong các tội được dẫn độ. Điều này có thể được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc trong các điều ước quốc tế song phương về dẫn độ giữa các thành viên của Công ước.

Trường hợp quốc gia thành viên không thực hiện dẫn độ thì theo nguyên tắc “hoặc dẫn độ, hoặc truy tố”, quốc gia thành viên phải tiến hành tố tụng theo thẩm quyền của quốc gia mình, việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với tội phạm này phải bảo đảm đúng trình tự tố tụng, phán quyết phải công bằng, công minh như những tội phạm khác. (Điều 7 Công ước Chống tra tấn).

b) Tương trợ tư pháp về hình sự

Điều 9 của Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cung cấp tương trợ tư pháp trong phạm vi rộng nhất có thể để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm này. Theo đó, các quốc gia thành viên phải hỗ trợ tối đa lẫn nhau trong quá trình tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm về tra tấn, kể cả việc cung cấp tất cả những chứng cứ cần thiết cho hoạt động tố tụng đã được quốc gia phát hiện.

Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ phù hợp với các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các quốc gia.

5. Nghĩa vụ phòng ngừa các hành vi tra tấn của quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn

Để phòng ngừa các hành vi tra tấn, các quốc gia thành viên của Công ước Chống tra tấn phải thực hiện những nghĩa vụ sau đây:

- Nghĩa vụ tuyên truyền chống tra tấn (Điều 10 Công ước)
- Bảo đảm quyền của người bị bắt, giam giữ (Điều 11 Công ước)
- Không sử dụng những lời khai là kết quả của hành vi tra tấn (Điều 15 Công ước)
- Nghĩa vụ ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác (Điều 16 Công ước).

a) Nghĩa vụ tuyên truyền chống tra tấn

Đảm bảo về giáo dục và thông tin đầy đủ đối với việc ngăn cấm tra tấn bao gồm cả việc đào tạo đội ngũ nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc quân sự, các nhân viên y tế, các quan chức nhà nước và những người khác có thể tham gia vào việc giam giữ, thẩm vấn và đối xử với bất kỳ một cá nhân nào chịu bất cứ hình thức bắt giữ, tạm giam và bỏ tù nào là một phương thức hiệu quả, lâu dài để phòng,

chống tra tấn và dẫn đi đến loại bỏ hành vi này. Các thành viên phải đưa việc cấm tra tấn vào nguyên tắc, chỉ dẫn về nhiệm vụ và chức năng của những người này là nội dung của Điều 10:

“1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc nghiêm cấm hành vi tra tấn phải được phổ biến và tuyên truyền đầy đủ trong các chương trình đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc vũ trang, nhân viên y tế, các nhân viên công quyền và những người khác có thể liên quan đến việc bắt giữ, thẩm vấn hay xử lý đối với các cá nhân chịu bất cứ hình thức bắt, giam giữ hoặc phạt tù nào.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải đưa lệnh cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn về chức năng và nhiệm vụ của những người nêu trên”.

Điều khoản này khẳng định các quốc gia thành viên phải bảo đảm giáo dục, tuyên truyền đến tất cả các nhóm, tổ chức nghề nghiệp hoặc chuyên môn về bảo vệ và đối xử nhân đạo đối với tù nhân. Đối tượng được giáo dục, tuyên truyền không chỉ bao gồm các cán bộ thực thi pháp luật, mà còn bao gồm tất cả các cán bộ liên quan trong quá trình tổ tụng hình sự, những người chịu trách nhiệm đối với những người bị giam giữ hành chính và các hình thức bị tước tự do khác. Bởi vì, chính những đối tượng này là những người có vai trò quyết định quan trọng đến việc có hay không hành vi tra tấn trong thực tiễn. Nếu công tác giáo dục tuyên truyền có hiệu quả, bản thân họ có nhận thức đầy đủ về hành vi tra tấn và hậu quả của nó thì trong quá trình thi hành nhiệm vụ họ sẽ có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chống tra tấn... Nhân viên y tế một mặt phải có trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho những người bị giam giữ, mặt khác trong quá trình làm việc họ có thể phải đối mặt đối với những nạn nhân bị tra tấn, khi đó cần thiết phải có sự công tâm của người thầy thuốc trong việc chăm sóc thương tổn và tinh thần làm cơ sở, chứng cứ quan trọng cho việc truy tố hành vi tra tấn của người vi phạm nếu có.

Khoản 2 Điều này yêu cầu quốc gia thành viên phải đưa ngay việc cấm hành vi tra tấn vào trong các quy tắc hay chỉ dẫn liên quan tới nhiệm vụ và chức năng của cán bộ thực thi pháp luật, nhân viên dân sự, quân sự, y tế, nhân viên công quyền, những người có thể tham gia vào việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử khác với bất kỳ một cá nhân nào chịu bất kỳ một hình thức bắt giữ, giam cầm nào. Đây được coi là nghĩa vụ bắt buộc và đặc biệt quan trọng, để họ ý thức đầy đủ về trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

b) Nghĩa vụ bảo đảm quyền của người bị bắt, giam giữ của quốc gia thành viên Công ước chống tra tấn

Một trong những biện pháp cơ bản nhất để phòng ngừa hành vi tra tấn chính là việc bảo đảm cho người bị bắt, giam giữ được tôn trọng các quyền hợp pháp của mình. Điều này đã được cụ thể hóa tại Điều 11 của Công ước, cụ thể như sau:

“Nhằm ngăn chặn các hành vi tra tấn, mỗi quốc gia thành viên phải quy định một cách có hệ thống những nguyên tắc, chỉ thị, phương pháp và thông lệ cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người bị bắt, tạm giữ, tạm giam hay phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán quốc gia”.

Theo quy định của Điều 11, quốc gia thành viên cần phải xem xét một cách hệ thống các quy tắc, hướng dẫn và biện pháp thẩm vấn (hỏi cung, lấy lời khai), cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người chịu bất kỳ hình thức bắt giữ, tạm giam, phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán của mình nhằm ngăn chặn sự tra tấn cũng như các hình thức đối xử tàn tệ, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm hoặc trừng phạt khác.

Theo Nghị quyết số 45/111 ngày 14/12/1990 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về “Những nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân” thì: “Tất cả những người bị giam giữ sẽ được tôn trọng đối xử đúng giá trị và nhân phẩm vốn có của họ” và “Ngoài việc bị giam giữ - thể hiện sự giới hạn quyền tự do thân thể, tất cả các tù nhân phải được duy trì quyền con người và các quyền tự do cơ bản

khác được nêu trong bản Tuyên bố chung về nhân quyền, và ở đâu mà nhà nước liên quan là một bên trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá và còn được thể hiện trong Nghị định thư không bắt buộc, cũng như các quyền khác nêu ra trong các Công ước khác của Liên hợp quốc”.

c) Nghĩa vụ không sử dụng những lời khai lài kết quả của hành vi tra tấn của quốc gia thành viên Công ước

Điều 15 của Công ước quy định:

“Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những lời khai được xác định là kết quả của hành vi tra tấn sẽ không được sử dụng làm chứng cứ trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp lời khai đó được sử dụng làm bằng chứng để chống lại người bị cáo buộc đã có hành vi tra tấn”.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động chứng minh vụ án hình sự, đòi hỏi mọi chứng cứ thu thập được phải theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Những lời khai của một người thu thập được do bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng ép... đều không được coi là một loại chứng cứ chứng minh vụ án hình sự. Nguyên tắc này vừa nhằm đảm bảo tính khách quan trong vụ án hình sự, bảo đảm bảo vệ các quyền con người khỏi các hành động tra tấn, đối xử tàn bạo, tàn bạo, vô nhân đạo. Để đảm bảo nguyên tắc này, các cơ quan, những người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng có nghĩa vụ xác định xem những lời khai có được có phải là kết quả của các hành động tra tấn hay không. Tuy nhiên, Công ước cũng khẳng định những lời khai đó sẽ có giá trị khi nó là những chứng cứ chứng minh cho việc bị tra tấn.

d) Nghĩa vụ quốc gia thành viên về ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác trong Công ước Chống tra tấn

Điều 16 Công ước Chống tra tấn quy định:

“1. Quốc gia thành viên phải tiến hành ngăn chặn trong phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác chưa đến mức bị coi là tra tấn theo khái niệm quy định tại Điều 1, do một nhân viên công quyền hay một người đang tiến hành công vụ thực hiện hoặc xúi giục hoặc đồng ý hoặc chấp thuận cho thực hiện. Cụ thể là những nghĩa vụ được quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng đối với các hành vi tương tự như tra tấn hoặc các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác.

2. Các quy định của Công ước này không làm ảnh hưởng đến các quy định về cấm các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người hoặc có liên quan đến dẫn độ hay trục xuất trong văn kiện quốc tế khác hoặc pháp luật quốc gia”.

Điều luật này được quy định nhằm đảm bảo hơn nữa quyền không bị tra tấn và đối xử, hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo và phi nhân tính kể cả trong trường hợp định nghĩa về “tra tấn” ghi nhận trong Điều 1 Công ước chưa bao quát hết được, hoặc những hành động đối xử hoặc hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo khác chưa đến mức được gọi là tra tấn như khái niệm xác định ở Điều 1, miễn là những hành động đó được thực hiện bởi, hoặc có sự xúi giục của, hoặc có sự chấp thuận hoặc đồng ý của một nhân viên công quyền hoặc một người khác đang thực hiện công vụ. Công ước yêu cầu các thành viên phải tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn các hành động này trên lãnh thổ của mình. Trách nhiệm về đào tạo cán bộ, thông tin nhanh chóng, các biện pháp ngăn chặn, hỏi cung, thẩm vấn... quy định trong các điều 10, 11, 12 và 13 Công ước được áp dụng để thay thế cho thẩm quyền giải quyết việc tra tấn hoặc những hình thức đối xử, trừng phạt phi nhân tính hoặc thoái hoá khác. Tuy nhiên, Công ước không đưa ra một định nghĩa cụ thể thế nào là hành vi đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục con người.

6. Nghĩa vụ bảo vệ nạn nhân của hành vi tra tấn của các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn

Nghĩa vụ bảo vệ nạn nhân của hành vi tra tấn:

- Đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của nạn nhân bị tra tấn;
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bị tra tấn.

a) Nghĩa vụ đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của nạn nhân bị tra tấn

Để đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của nạn nhân bị tra tấn, Điều 13 Công ước ghi nhận quy định như sau:

“Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia đó đều có quyền khiếu nại và các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét một cách kịp thời và công bằng khiếu nại đó. Đồng thời phải thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người khiếu nại và các nhân chứng được bảo vệ khỏi sự ngược đãi hoặc đe dọa do việc khiếu nại hoặc cung cấp chứng cứ”.

Theo quy định nói trên, quyền khiếu nại, tố cáo ở đây gồm 4 nội dung chủ yếu sau:

- Mọi người đều có quyền được gửi khiếu nại đến cơ quan chức năng có thẩm quyền;
- Các khiếu kiện cần được các cơ quan này xem xét, giải quyết một cách nhanh chóng, vô tư;
- Bản thân người khiếu nại và nhân chứng phải được bảo vệ;
- Nhà nước không được phép ngược đãi hay đe dọa người khiếu nại và nhân chứng.

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bị tra tấn

Trách nhiệm hàng đầu của mỗi quốc gia khi ký kết, gia nhập Công ước là phải thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tra tấn và các hành vi trừng phạt, đối xử vô nhân đạo. Tuy nhiên, khi có bằng chứng để kết luận rằng hành vi tra tấn đã diễn ra thì quốc gia đó phải thực hiện bồi thường thiệt hại, đền bù xứng đáng cho nạn nhân và thành viên gia đình họ. Nghĩa vụ này đã được cụ thể hóa tại Điều 14 của Công ước như sau:

“1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng trong hệ thống pháp luật quốc gia nạn nhân của mọi hành vi tra tấn được bồi thường và có quyền yêu cầu bồi thường tương xứng và công bằng, bao gồm cả những biện pháp để được phục hồi hoàn toàn ở mức tối đa có thể. Trong trường hợp nạn nhân bị chết do hành động tra tấn, những người phụ thuộc của nạn nhân phải được quyền nhận bồi thường.

2. Quy định tại Điều này không ảnh hưởng đến quyền được bồi thường của nạn nhân hoặc của những người khác theo quy định của pháp luật quốc gia”.

Nghĩa vụ đền bù, bồi thường cho các cá nhân bị xâm phạm quyền cũng được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người, nguyên tắc và chuẩn mực đối xử với người bị tước tự do, phòng, chống tra tấn khác, chẳng hạn như: Công ước ICCPR,² Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ những người dưới mọi hình thức giam, giữ;³ Các nguyên tắc về điều tra và lập tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người⁴; Tuyên bố về những Nguyên tắc tư pháp cơ bản đối với nạn nhân của hành vi phạm

² Khoản 4 Điều 5 Công ước ICCPR quy định: “Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.”

³ Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ những người dưới mọi hình thức giam, giữ ghi nhận: “mọi thiệt hại do hành động hoặc thiếu sót của một nhân viên công quyền đi ngược với các quyền trong tập hợp các nguyên tắc này đều phải được bồi thường theo những quy định hoặc nghĩa vụ pháp lý có thể áp dụng.”

⁴ Các nguyên tắc về điều tra và lập tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người được khuyến nghị bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc (tại Nghị quyết 55/89 ngày 4/12/2000).

Theo điểm c Điều 1 Các nguyên tắc nêu trên, mục đích của điều tra và tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục bao gồm cả việc tạo thuận lợi cho bồi thường đầy đủ và thích đáng bằng tiền và các vấn đề liên quan đến chăm sóc y tế, tái hòa nhập.

tội và sự lạm dụng quyền lực⁵; Các nguyên tắc cơ bản và Hướng dẫn về quyền có biện pháp giải quyết và bồi thường cho nạn nhân của các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế⁶....

Theo Công ước và các điều ước quốc tế liên quan thì việc thực hiện quyền bồi thường có hiệu quả cho nạn nhân phải bao gồm cả những thiệt hại về vật chất, tinh thần cho nạn nhân dưới các hình thức như: hoàn trả (khôi phục lại tình trạng giống với trước khi bị bắt), bồi thường (cho mọi thiệt hại có thể đánh giá được về kinh tế kể cả về thể xác và tinh thần một cách công bằng và đầy đủ), phục hồi chức năng (về sức khoẻ, tâm lý và các dịch vụ pháp lý, xã hội), bồi thường thoả đáng (bao gồm cả việc công bố sự thật, xin lỗi chính thức công khai...) và đảm bảo không để tái phạm.

Để thực hiện việc đền bù, bồi thường cho nạn nhân của hành vi tra tấn, quốc gia cần đảm bảo có biện pháp khắc phục hiệu quả bao gồm cả khắc phục về pháp lý và hành chính như có thể thông qua cơ quan nhân quyền quốc gia, uỷ ban bồi thường, uỷ ban hoà giải...

7. Chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Ủy ban chống tra tấn

Theo quy định tại Điều 17 của Công ước Chống tra tấn, Ủy ban chống tra tấn là một cơ quan gồm những chuyên gia độc lập, được lựa chọn từ các thành viên của Công ước nhằm giám sát, thúc đẩy quá trình thực thi Công ước của các quốc gia

⁵ Tuyên bố về những Nguyên tắc tư pháp cơ bản đối với nạn nhân của hành vi phạm tội và sự lạm dụng quyền lực được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985.

Liên quan đến bồi thường, các đoạn 12, 13 của Tuyên bố nêu rõ, khi một khoản bồi thường đầy đủ cho thiệt hại không được thực hiện bởi người phạm tội hoặc từ các nguồn khác, nhà nước nỗ lực cung cấp bồi thường tài chính cho: (i) Nạn nhân phải chịu các thương tật thể chất hoặc tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng; và (ii) Gia đình, đặc biệt là gia đình của những người chết hoặc trở nên tàn tật do là nạn nhân của hành vi tra tấn.

Các quốc gia được khuyến khích xây dựng, mở rộng các quỹ của nhà nước phục vụ cho việc bồi thường. Nếu có thể, các nguồn quỹ khác cũng có thể được thành lập cho mục đích này, đặc biệt là trong trường hợp Nhà nước không có nguồn quỹ đủ để bồi thường cho nạn nhân bị thiệt hại

⁶ Nguyên tắc số 11 Các nguyên tắc cơ bản và Hướng dẫn về quyền có biện pháp giải quyết và bồi thường cho nạn nhân của các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế (Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc được thông qua ngày 10/11/2005) quy định rằng các nạn nhân của hành động tra tấn và những vi phạm nghiêm trọng khác về luật nhân quyền quốc tế cần được bồi thường thoả đáng, thực chất và kịp thời cho những thiệt hại phải gánh chịu; và tiếp cận thông tin liên quan đến những vi phạm và cơ chế bồi thường.

thành viên. Ủy ban Chống tra tấn giám sát, thúc đẩy quá trình thực thi Công ước thông qua các hoạt động cụ thể sau:

Xem xét các báo cáo về việc thực thi Công ước Chống tra tấn do các quốc gia thành viên Công ước nộp. Theo Điều 19 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ nộp các báo cáo (lần đầu sau 01 năm kể từ ngày gia nhập Công ước và định kỳ mỗi 04 năm sau đó) cung cấp các thông tin về quá trình thực hiện Công ước của mình. Các báo cáo này sẽ được Ủy ban Chống tra tấn xem xét và từ đó, đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp các quốc gia thực hiện tốt hơn Công ước trong giai đoạn tiếp theo.



Điều tra các cáo buộc tra tấn trên diện rộng được thực hiện ở các quốc gia thành viên (Điều 20 Công ước Chống tra tấn)



Xem xét các khiếu nại về tra tấn được thực hiện ở một quốc gia thành viên Công ước do một quốc gia thành viên khác nộp tới Ủy ban (Xem xét khiếu nại liên chính phủ, Điều 21). Tuy nhiên, Ủy ban Chống tra tấn chỉ có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại liên chính phủ đối với các quốc gia có tuyên bố chấp nhận thẩm quyền này theo quy định của Điều 21 Công ước.



Xem xét các khiếu nại của các cá nhân về việc họ bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô đạo hoặc hạ nhục (Điều 22). Tương tự như thẩm quyền xem xét các khiếu nại liên chính phủ, Ủy ban Chống tra tấn chỉ có quyền xem xét các khiếu nại các nhân chống lại các quốc gia thành viên khi quốc gia đó đã có tuyên bố chấp nhận thẩm quyền này của Ủy ban.



Xây dựng và công bố các Bình luận chung giải thích về nội dung các quy định của Công ước.



Ngoài ra, Ủy ban Chống tra tấn cũng giám sát, thúc đẩy việc thực thi Công ước thông qua phối hợp với cơ quan khác của Liên hợp quốc, chẳng hạn như Báo cáo viên đặc biệt về những vấn đề liên quan tới tra tấn của Hội đồng nhân quyền (tổ chức liên chính phủ được thành lập bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc).

8. Thủ tục trở thành thành viên của Công ước chống tra tấn

Làm thế nào để trở thành thành viên của Công ước chống tra tấn?

Điều 25 và 26 của Công ước Chống tra tấn quy định các cách thức để một quốc gia có thể trở thành thành viên Công ước cũng như hiệu lực của Công ước như sau: Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia ký kết; Công ước này phải được phê chuẩn; Các văn kiện phê chuẩn sẽ được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc; Mọi quốc gia đều có thể gia nhập Công ước này; và việc gia nhập có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Theo quy định nêu trên, các hành vi tham gia vào điều ước của một quốc gia có thể được thực hiện thông qua: “ký”, “phê chuẩn” và “gia nhập”.

9. Bảo lưu một hoặc một số điều khoản của Công ước Chống tra tấn

Việc bảo lưu một hoặc một số điều khoản của Công ước Chống tra tấn được quy định như thế nào?

Bảo lưu được hiểu là hành vi của các quốc gia nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một hoặc một số điều khoản nhất định của điều ước quốc tế.

Đối với Công ước Chống tra tấn, Điều 28 Công ước quy định, quốc gia có quyền tuyên bố vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước rằng, quốc gia không công nhận thẩm quyền của Ủy ban quy định tại Điều 20 Công ước, cụ thể như sau: tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, quốc gia có thể tuyên bố không thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban theo quy định tại Điều 20. Quốc

gia thành viên bảo lưu theo quy định tại khoản 1 của Điều này có quyền rút lại bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Như vậy, Công ước thuộc loại điều ước quốc tế chỉ cho phép bảo lưu trong một số quy định nhất định. Công ước không trao cho quốc gia thành viên quyền “bảo lưu” nhằm loại trừ hoàn toàn hiệu lực của bất kỳ điều khoản Công ước mà chỉ cho phép các quốc gia có quyền không thừa nhận một số thẩm quyền nhất định của Ủy ban; và khi các thành viên thừa nhận thẩm quyền đó thì các thành viên này phải thực hiện thông báo về việc thừa nhận thẩm quyền đó cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

CHUYÊN ĐỀ 3: QUÁ TRÌNH VIỆT NAM THAM GIA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

I. QUÁ TRÌNH VIỆT NAM THAM GIA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

Ngày 07/11/2013	Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn
Ngày 28/11/2014	Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn
Ngày 05/02/2015	Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức nộp văn kiện phê chuẩn Công ước chống tra tấn tới Tổng Thư ký Liên hợp quốc
Ngày 17/3/2015	Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn (Quyết định số 364/QĐ-TTg)
Ngày 20/7/2017	Việt Nam chính thức gửi Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất tới Ủy ban Chống tra tấn.
Ngày 10-11/11/2018	Đoàn công tác của Việt Nam tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn về Báo cáo quốc gia lần thứ nhất.
Tháng 11/2022	Việt Nam đang xây dựng Báo cáo quốc gia lần thứ hai về thực thi Công ước chống tra tấn.

Việc tham gia Công ước chống tra tấn là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nâng cao đáng kể uy tín quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền và tạo ra những động lực, cơ sở mới để thúc đẩy hoạt động phòng, chống tra tấn ở nước ta hiện nay.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN MÀ VIỆT NAM BẢO LƯU HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN TẠI THỜI ĐIỂM PHÊ CHUẨN

Tại thời điểm phê chuẩn Công ước, Việt Nam đã tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc điều tra tình huống tra tấn diễn ra trên diện rộng tại quốc gia thành viên (Điều 20); và bảo lưu khoản 1 Điều 30 Công ước Chống tra tấn về giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện, giải thích quy định Công ước Chống tra tấn.

Bên cạnh đó, Việt Nam tuyên bố không coi Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp để thực hiện dẫn độ đối với các tội phạm được quy định tại Điều 4 Công ước. Việc dẫn độ các tội phạm này sẽ được quyết định dựa trên cơ sở các điều ước quốc tế về dẫn độ mà Việt Nam là thành viên và nguyên tắc có đi có lại; đồng thời việc thực hiện dẫn độ sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật của Việt Nam.

III. VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN CỦA VIỆT NAM

Nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện Công ước Chống tra tấn được hiệu quả, 17/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn tại Việt Nam (Quyết định số 364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Tại Kế hoạch nói trên, Việt Nam đã xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện để triển khai thực hiện Công ước; phân công nhiệm vụ chủ trì, phối hợp

cũng như thời gian triển khai thực hiện. Các nhiệm vụ chủ yếu được quy định tại Kế hoạch gồm có:

(1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước chống tra tấn

(2) Nội luật hóa và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tra tấn, trong đó có:

(3) Thành lập Tổ công tác liên ngành về thực hiện Công ước chống tra tấn nhằm xây dựng Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn và tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn.

(4) Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn, trong đó có nghiên cứu thiết lập mối quan hệ hợp tác với các quốc gia thành viên Công ước để trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về tổ chức, biện pháp, phương tiện và sử dụng trang thiết bị có hiệu quả về phòng, chống tra tấn;

(5) Các nội dung cần thiết khác để triển khai thực hiện Công ước, trong đó có: Rà soát các quy định pháp luật liên quan và đánh giá điều kiện về cơ sở vật chất của các cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện...; đề xuất phương hướng, lộ trình khắc phục; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các hành vi vi phạm về thực hiện Công ước.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ được đề ra tại Kế hoạch (trừ các nhiệm vụ mang tính dài hạn như phổ biến, giáo dục pháp luật, rà soát pháp luật, hợp tác quốc tế, đánh giá và nâng cao điều kiện cơ sở vật chất nơi giam giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc...) đã được hoàn thành.

Hiến pháp năm 2013	- Chương II Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có 36 điều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật, không bị
--------------------	---

	<p>phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn...</p> <p>- Quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người đã được quy định tại khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013, theo đó: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử</p>
Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)	Sửa đổi, bổ sung tội bức cung (Điều 374); tội dùng nhục hình (Điều 373); tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu (Điều 384)...
Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021)	Quy định các nguyên tắc: Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe con người (Điều 10); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân (Điều 11).
Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015	Quy định các nguyên tắc: tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án (Điều 4); cấm nhận hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự; cản trở người chấp hành án thực hiện quyền được đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án (Điều 9)...
Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015	quy định về việc cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền

	và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (các điều 4 và 8).
- Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015	Quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 14).
Luật Khiếu nại năm 2011	bảo đảm quyền được khiếu nại và giải quyết khiếu nại cho mọi cá nhân, tổ chức, trong đó có nạn nhân bị tra tấn; cấm cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại (các điều 1 và 6).
Luật Tố cáo năm 2018	quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo (các điều 1, 4, 5, 8, 9).
Các Luật, Bộ luật khác	Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 (Điều 33), Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (Điều 21), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 (khoản 1 Điều 2), Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (khoản 2 Điều 2, điểm b khoản 2 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 4), Luật Công an nhân dân năm 2014 (khoản 2 Điều 15), Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (Điều 26), Luật An ninh quốc gia năm 2004 (khoản 6 Điều 13), Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015 (Điều 7)... đều quy định trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong bảo vệ quyền con

	<p>người.</p> <p>Việc bảo vệ quyền con người, quyền không bị tra tấn còn được quy định trong Bộ luật lao động năm 2019, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật báo chí năm 2016, Luật công đoàn năm 2012, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi năm 2014), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Giáo dục năm 2019, Luật cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi năm 2019), Luật viên chức năm 2010 (sửa đổi năm 2019) và Luật tiếp cận thông tin năm 2016...</p>
<p>Các Công ước quốc tế</p>	<p>Ngày 28/11/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước chống tra tấn của Liên hợp quốc. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.</p> <p>Điều 3 Nghị quyết số 83/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Công ước chống tra tấn nêu rõ : “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng, hoàn thiện pháp luật để phù hợp với các quy định của Công ước chống tra tấn”. Như vậy, Việt Nam thực hiện nội luật hóa các quy định của Công ước, đặc biệt là việc hình sự hóa hành vi tra tấn và sửa đổi, bổ sung các quy định về điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án phạt tù, khiếu nại, tố cáo, dẫn độ, quản lý xuất nhập cảnh, trục xuất, trao trả...</p>

	<p>Việt Nam cũng tham gia nhiều công ước quốc tế khác liên quan đến việc bảo vệ quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và đang tiếp tục nghiên cứu khả năng tham gia Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích (CPED), Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ (ICRMW), Công ước về quy chế của người tị nạn (CSR), Công ước về người không có quốc tịch (CSSP)...</p>
--	--

IV. CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN THỰC THI, THEO DÕI TÌNH HÌNH THỰC THI CÔNG ƯỚC

<p>Hệ thống cơ quan nhà nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp và giám sát tối cao các hoạt động của Nhà nước (Điều 69 Hiến pháp năm 2013), trong đó có xây dựng, sửa đổi, ban hành và giám sát việc thực hiện các đạo luật có quy định về cấm tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. - Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội (Điều 94 Hiến pháp năm 2013); có trách nhiệm triển khai thực hiện Công ước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người, chống oan, sai trong quá trình thực thi công vụ. Chính phủ gồm 18 bộ, 04 cơ quan ngang bộ và 08 cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó các cơ quan có trách nhiệm chính trong việc triển khai Công ước là: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông... - Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử và thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ
----------------------------------	---

	<p>quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 Hiến pháp năm 2013). Hệ thống Tòa án nhân dân gồm 04 cấp: Tòa án nhân dân tối cao, 03 tòa án nhân dân cấp cao, 63 tòa án nhân dân cấp tỉnh, 710 tòa án nhân dân cấp huyện, 01 tòa án quân sự trung ương, 09 tòa án quân sự cấp quân khu, 17 tòa án quân sự cấp khu vực. Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định việc tổ chức các tòa án chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Tòa gia đình và người chưa thành niên đã được tổ chức trong hệ thống Tòa án Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (năm 2016).</p> <p>- Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 107 Hiến pháp năm 2013). Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm 04 cấp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 03 viện kiểm sát nhân dân cấp cao, 63 viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, 710 Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; 01 viện kiểm sát quân sự trung ương, 11 viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, 28 viện kiểm sát quân sự khu vực.</p>
<p>Các cơ quan chuyên biệt</p>	<p>a) Hệ thống cơ quan điều tra</p> <p>Theo quy định tại Điều 4 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015, hệ thống cơ quan điều tra gồm những nhóm cơ quan sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan Điều tra của Công an nhân dân. • Cơ quan Điều tra trong Quân đội nhân dân.

	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan Điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. <p>(1) Cơ quan Điều tra của Công an nhân dân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an; Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh). - Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện). <p>(2) Cơ quan Điều tra trong Quân đội nhân dân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng; Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương. - Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương; Cơ quan điều tra hình sự khu vực. <p>(3) Cơ quan Điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao. - Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương. <p><i>*Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. • Tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao. • Tiến hành điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố. • Tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. <p>b) Hệ thống cơ quan quản lý và thi hành án hình sự</p> <p>Theo quy định tại Điều 11 Luật thi hành án hình sự năm 2019, hệ thống tổ chức thi hành án hình sự bao gồm: Cơ quan</p>
--	--

quản lý thi hành án hình sự, Cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

- Thứ nhất, cơ quan quản lý thi hành án hình sự bao gồm cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

- Thứ hai, cơ quan thi hành án hình sự bao gồm trại giam thuộc Bộ Công an, trại giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu; Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương.

- Thứ ba, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự bao gồm trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại tạm giam thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trại tạm giam cấp quân khu; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; đơn vị quân đội cấp trung đoàn và tương đương.

c) Hệ thống cơ quan quản lý và thi hành tạm giữ, tạm giam

- Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định hai hệ thống cơ quan gồm cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam. Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam gồm:

+ Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam trong Công an nhân dân: cơ quan quản lý thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp thuộc Bộ Công an; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

+ Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam trong Quân đội nhân dân: cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng; cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh.

- Hệ thống tổ chức cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam: trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; trại tạm giam Công an cấp tỉnh; trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương; nhà tạm giữ Công an cấp

	<p>huyện; nhà tạm giữ cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; buồng tạm giữ của Đoàn biên phòng ở biên giới, hải đảo xa trung tâm hành chính cấp huyện.</p>
<p>Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, cá nhân</p>	<p>Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác có trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội (Điều 9 Hiến pháp năm 2013) Các tổ chức, cá nhân có quyền tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thực thi Công ước. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện và khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp huy động Hội luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam và các đoàn luật sư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hội xã hội, nghề nghiệp, tổ chức nghiên cứu, đào tạo, chuyên gia, nhà khoa học có đủ điều kiện tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo cơ chế cộng tác viên (Điều 6 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật).</p>

CHUYÊN ĐỀ 4: QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015⁷

I. CÁC NGUYÊN TẮC TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 NHẪM NỘI LUẬT HÓA NỘI DUNG CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG TRA TẤN

Nhằm nội luật hóa nội dung về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người trong Công ước về chống tra tấn, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã đưa ra các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 8)
- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 9).
- Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 10).
- Nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân (Điều 11).
- Nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13).
- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Điều 16).

1. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong Bộ luật tố tụng hình sự

Theo Điều 8 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân thì khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người,

⁷ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2021

quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết. Nguyên tắc này phù hợp với Hiến pháp năm 2013: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (khoản 1 Điều 14).

Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân còn tạo điều kiện để công dân sử dụng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ, trước hết là quyền bào chữa, quyền trình bày lời khai, chứng cứ mà không bị sức ép hay sự đe dọa nào; quyền khiếu nại, tố cáo các việc làm sai trái, xâm phạm quyền của họ hay của người khác trong quá trình tố tụng, quyền được Tòa án xét xử kịp thời.

2. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong Bộ luật tố tụng hình sự

Bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản, được thể chế hóa trong nhiều văn kiện quốc gia. Nguyên tắc này bảo đảm tất cả mọi người đều có vị thế ngang nhau trước pháp luật và có quyền không bị phân biệt đối xử được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ. Bình đẳng trước pháp luật là yêu cầu tất yếu vì con người sinh ra có thể khác nhau về dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo và địa vị xã hội, nhưng đó không phải là căn cứ để pháp luật phân biệt trong việc hưởng các quyền và chịu trách nhiệm pháp lý. Đây là một trong các nguyên tắc quan trọng của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành.

Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật như sau: *Tố tụng hình*

sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Nguyên tắc này đã cụ thể hóa Điều 16 Hiến pháp năm 2013: *Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.* Nguyên tắc này khẳng định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và ngang nhau về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà không có bất kì sự phân biệt nào về địa vị, giới tính, tôn giáo, dân tộc.

Ví dụ: Do thiếu tiền tiêu xài, A đã đập phá nhà cửa và khóa chế bà B để cướp tài sản. A bị công an bắt tạm giữ để xử lý theo quy định nhưng A cho rằng vì bố của A là liệt sĩ, người có công với cách mạng, gia đình A là gia đình có truyền thống yêu nước nên nếu có phạm tội thì A cũng sẽ không bị xử lý theo pháp luật. Trong trường hợp này, việc gia đình A có truyền thống yêu nước, bố của A là liệt sĩ thì chỉ là tình tiết để xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với A. Trong trường hợp A phạm tội thì vẫn bị xử lý theo quy định pháp luật.

3. Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể

Tự do thân thể và từ đó, sự bất khả xâm phạm về thân thể là giá trị cao nhất của mỗi con người, là một trong những quyền hiến định đầu tiên của con người. Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể như sau:

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình

hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.

Nguyên tắc này kế thừa Điều 20 của Hiến pháp năm 2003. Tất cả mọi cá nhân đều được đảm bảo quyền lợi về bất khả xâm phạm đến thân thể của mình, không có bất cứ ai có quyền được xâm hại các quyền lợi đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác dưới mọi hình thức, quyền tự do cá nhân của công dân cũng được đảm bảo thể hiện ở chỗ không ai có quyền bắt giữ nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang. Mọi cá nhân có quyền thực hiện việc hiến mô và bộ phận trên cơ thể người và hiến xác nhằm mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện thử nghiệm y học hoặc bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác đối với cơ thể con người thì bắt buộc phải được sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Theo Bộ luật tố tụng hình sự, người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cho dù hành vi của họ có dấu hiệu tội phạm nhưng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của họ vẫn phải được tôn trọng và được bảo đảm bởi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền khi tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án. Quy định “*mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể*” là quy định chung nhất, nhấn mạnh nội dung này đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh khi tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án. Mọi hành vi và quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng đối tượng, căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (từ Điều 109 đến Điều 125) đều bị coi là vi phạm pháp luật.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát. trừ trường hợp phạm tội quả tang.

4. Nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân

Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín là một trong số những quyền nhân thân cơ bản của con người.

Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân như sau:

Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.

Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân như sau:

Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.

Nguyên tắc này có cơ sở hiến định tại Điều 19, 20, 32, 51 của Hiến pháp năm 2013:

“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật” (Điều 19)

“Mọi người...được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.”
(Điều 20);

“Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ” (Khoản 2 Điều 32);

“Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa” (khoản 2,3 Điều 51).

Như vậy, mọi người (bao gồm công dân, người nước ngoài ở Việt Nam, người không quốc tịch) đều có quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản. Trong quá trình tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không được xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người tham gia tố tụng như đánh đập, xúc phạm, hành hạ...Người có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người tham gia tố tụng tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Khi người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác hoặc người thân thích của họ bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ họ. Ví dụ: khi người làm chứng báo với Cơ quan điều tra có thẩm quyền là họ có nguy cơ bị người trong gia đình của bị cáo trả thù vì đã có lời khai bất lợi cho bị cáo, Cơ quan điều tra có trách nhiệm áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người làm chứng và người thân của họ (nếu thấy thực sự cần thiết).

5. Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Bộ luật tố tụng hình sự

Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội như sau:

- Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

Suy đoán vô tội là nguyên tắc hiến định “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013). Có thể hiểu nguyên tắc này là không ai có thể bị coi là có tội khi chưa được chứng minh hành vi của họ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và chưa được xác định bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và chỉ có thể bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Hơn nữa, mọi sự nghi ngờ đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều phải được kiểm tra, chứng minh làm rõ. Khi có những nghi ngờ về pháp luật (về lỗi của bị can, bị cáo) và chứng cứ xuất hiện nếu không chứng minh làm rõ được thì những nghi ngờ này được hiểu và giải thích theo hướng có lợi cho người bị tình nghi, bị can, bị cáo. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác nêu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

6. Quy định về bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác trong Bộ luật tố tụng hình sự

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại là những người tham gia tố tụng đóng vai trò quan trọng trong quá trình chứng minh sự thật khách quan, vì lời khai của họ chính là nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án, nhiều vụ án nhanh chóng được điều tra làm rõ chính là nhờ

nguồn chứng cứ này. Chính vì vậy, họ là những người dễ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản trong quá trình tham gia tố tụng.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) dành 01 chương - Chương XXXIV về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác. Theo đó, người làm chứng, bị hại có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa (điểm 1 khoản 2 Điều 62, điểm b khoản 3 Điều 66). Ngoài ra, bên cạnh người làm chứng, người bị hại, người tố giác tội phạm thì người thân thích của họ cũng được quyền được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, được quyền bồi thường thiệt hại, khôi phục danh dự, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp trong khi tham gia quá trình tố tụng hình sự (Điều 484).

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại là những người tham gia tố tụng đóng vai trò quan trọng trong quá trình chứng minh sự thật khách quan. Lời khai của họ chính là nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án. Chính vì vậy, họ là những người dễ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản trong quá trình tham gia tố tụng.

Hiện nay, một số nhóm tội danh xâm hại về tính mạng, sức khỏe, về ma túy, tham nhũng, những đối tượng thực hiện loại tội phạm này rất tinh vi, manh động, sẵn sàng xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người tố giác tội phạm, người bị hại, người làm chứng khi họ cung cấp thông tin cho cơ quan tố tụng, điều này dẫn tới quy định về bảo vệ các đối tượng trên là hợp lý.

II. QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CỨ

Điều 86 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định chứng cứ trong vụ án hình sự là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Chứng cứ được thu thập, xác định từ các nguồn: Vật chứng; Lời khai, lời trình bày; Dữ liệu điện tử; Kết luận giám định, định giá tài sản; Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác; Các tài liệu, đồ vật khác. Đồng thời, những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự năm quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự.

Những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án (khoản 3 Điều 88).

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, mọi chứng cứ đều phải được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực. Do đó, nếu thông tin, tài liệu được thu thập không đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì sẽ không có giá trị chứng minh trong quá trình tố tụng. Những người tiến hành tố tụng phải xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm. Như vậy, có thể thấy khi truy cứu trách nhiệm hình sự bất kỳ tội phạm nào thì việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không có sự phân biệt về tính chất, mức độ của nghiêm trọng của tội phạm hay người phạm tội. Nếu việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ không đáp ứng được các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự sẽ không được sử dụng trong bất kì giai đoạn tố tụng nào.

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỂ ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ CŨNG NHƯ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

- Quy định ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can (Điều 183) và có thể ghi âm, ghi hình có âm thanh khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 146);

- Quy định về lấy lời khai (các điều 187, 188, 442), đối chất (Điều 189), xét xử (Điều 258); quy định về quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (các điều 58, 59, 60, 61, 435);

- Quy định người bào chữa có quyền tham gia từ thời điểm người bị bắt, có mặt trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, đề nghị tiến hành các hoạt động tố tụng theo luật định (các điều 73, 80).

Các quy định này nhằm hạn chế, ngăn ngừa tình trạng tiêu cực trong quá trình tố tụng hình sự, đặc biệt là tra tấn, bạo lực, ghi âm, ghi hình được thực hiện nhằm tăng cường tính khách quan, minh bạch cho mọi hoạt động của người có thẩm quyền.

CHUYÊN ĐỀ 5: MỘT SỐ TỘI DANH VỀ TRA TẤN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015⁸

I. TỘI NHỤC HÌNH

Điều 373 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có quy định cụ thể về tội dùng nhục hình như sau:

- Người nào trong hoạt động tổ tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

+ Phạm tội 02 lần trở lên;

+ Đối với 02 người trở lên;

+ Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

+ Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng;

+ Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

+ Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Làm người bị nhục hình tự sát.

- Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

- Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

⁸ Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017

Như vậy, dùng nhục hình là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tác động lên thể xác của người bị buộc tội, khiến họ bị đau đớn, tổn hại về sức khỏe, tinh thần và nhân phẩm.

Tội dùng nhục hình tại Bộ luật hình sự năm 2015 có sự tương đồng với khái niệm “tra tấn” trong công ước Chống tra tấn, theo đó dùng nhục hình tức là sự tra tấn, đối xử tàn bạo bằng các phương pháp, cách thức khác nhau nhằm tác động lên phạm nhân, người bị tạm giam, tạm giữ, gây tổn thương đến thân thể, tổn hại đến tinh thần của người bị tra tấn, đối xử tàn bạo.

Hành vi phạm tội có thể là dùng vũ lực gây đau đớn cho nạn nhân như đấm, đá, đánh bằng tay, chân hoặc dùng các vật khác như roi, thanh sắt, khúc cây,... để đánh vào cơ thể nạn nhân; hoặc hình thức khác như cùm chân tay, bắt đứng, ngồi, nằm ở những tư thế khó chịu, bắt nhịn ăn, nhịn uống, cho ăn cơm thừa, canh cặn, không cho ngủ, hỏi cung suốt ngày đêm, bắt phơi nắng, bắt tắm nước lạnh vào mùa đông, bắt lao động nặng nhọc,...

Hành vi dùng nhục hình gây đau đớn về thể xác và/hoặc tinh thần cho người bị tra tấn, tuy nhiên, hậu quả gây ra không phải là yếu tố bắt buộc cấu thành tội phạm này.

Người dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người khác là người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Hành vi phạm tội được thực hiện với lỗi cố ý, tức là người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc chỉ thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn cố ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Tội dùng nhục hình xâm phạm đến hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành, đồng thời cũng xâm phạm một số quyền cơ bản của công dân, đây là biểu hiện của hành vi tra tấn, bạo lực, do đó pháp luật hình sự nghiêm cấm triệt để hành vi dùng nhục hình này, bất kì một cá nhân, tổ chức đang thi hành công vụ nào có hành vi dùng nhục hình đều bị xem là vi phạm pháp luật.

Ví dụ: A là phạm nhân đang trong quá trình bị giam giữ. Do có mâu thuẫn nên cán bộ trại giam thường xuyên tiếp cận và đánh đập, hành hạ khiến A bị tổn thương về cả thể chất, sức khỏe và tinh thần trong một thời gian dài. Hành vi này của cán bộ trại giam có thể cấu thành tội dùng nhục hình theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

II. TỘI BỨC CUNG

Điều 374 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội bức cung như sau:

a) Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

b) Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên;*
- Đối với 02 người trở lên;*
- Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;*
- Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;*
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;*

- Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;
- Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.

c) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- Làm người bị bức cung tự sát;
- Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

d) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- Làm người bị bức cung chết;
- Dẫn đến làm oan người vô tội;
- Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

e) Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.

Như vậy, bức cung là hành vi của chủ thể đặc biệt trong hoạt động tố tụng đã sử dụng các biện pháp, thủ đoạn trái pháp luật (như đe dọa, uy hiếp tinh thần, đánh đập, tra tấn, hoặc cùm kẹp, bỏ đói...) để buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc. Hành vi ép buộc khai ở đây được hiểu là hành vi tác động đến ý chí của người khác để buộc họ phải khai trái với ý muốn của chính họ. Thủ đoạn mà chủ thể sử dụng là thủ đoạn trái pháp luật.

Chủ thể của tội phạm này còn có thể là những người làm việc tại các cơ quan tiến hành tố tụng được giao nhiệm vụ lấy hoặc trợ giúp việc lấy lời khai, hỏi cung như Cán bộ điều tra (ở Cơ quan điều tra các cấp), Kiểm tra viên (ở Viện kiểm sát các cấp); những người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở các cơ quan của Bộ đội biên phòng; Hải quan; Kiểm lâm; lực lượng Cảnh sát biển;

Kiểm ngư; các cơ quan của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Tội bức cung là một tội danh điển hình của Bộ luật hình sự năm 2015 gắn với hành vi tra tấn và dùng nhục hình theo quy định của Công ước Chống tra tấn.

III. TỘI MUA CHUỘC HOẶC CƯỠNG ÉP NGƯỜI KHÁC TRONG VIỆC KHAI BÁO, CUNG CẤP TÀI LIỆU

Điều 384 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu như sau:

- Người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại, đương sự trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, kinh tế, lao động khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc không khai báo, không cung cấp tài liệu; mua chuộc hoặc cưỡng ép người giám định, người định giá tài sản kết luận gian dối, người phiên dịch, người dịch thuật dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác;

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch.

Mua chuộc là dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để lôi kéo người khác làm một việc theo ý muốn của người mua chuộc. Mua chuộc người khác khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật là dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để lôi kéo người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch dịch xuyên tạc.

Cưỡng ép là dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác nhằm buộc người làm chứng, người bị hại, người giám định hoặc người phiên dịch phải khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, kết luận gian dối hoặc dịch xuyên tạc. Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác cũng tương tự như hành vi quy định trong các tội cướp, cưỡng đoạt tài sản, chỉ khác ở chỗ, đối với cướp, cưỡng đoạt tài sản người phạm tội thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác là nhằm chiếm đoạt tài sản, còn ở tội phạm này người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác là nhằm để người làm chứng, người bị hại, người giám định hoặc người phiên dịch phải khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, kết luận gian dối hoặc dịch xuyên tạc.

IV. TỘI BẮT GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 157 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định Tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật, như sau:

- Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 (tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi) và Điều 377 (Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật) của Bộ luật hình sự, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- + Đối với người thi hành công vụ;

- + Phạm tội 02 lần trở lên;
- + Đối với 02 người trở lên;
- + Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;
- + Làm cho gia đình người bị giam, giữ lâm vào tình trạng khó khăn, quần bách.

Như vậy, hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi xâm phạm quyền tự do về thân thể, tự do đi lại của người khác đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận và bảo vệ, theo đó: *“mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm;...không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”* (Điều 20).

Điều luật quy định 03 hành vi cụ thể; chủ thể của tội phạm có thể thực hiện một trong ba hành vi hoặc hai trong ba hành vi hoặc cả ba hành vi này: bắt người trái pháp luật; giữ người trái pháp luật hoặc/và giam người trái pháp luật.

Có thể hiểu, hành vi bắt người trái pháp luật: Được hiểu là hành vi của người không có thẩm quyền, khống chế người khác không theo đúng các quy định của pháp luật để tạm giữ hoặc tạm giam họ; Hành vi giữ người trái pháp luật: Là hành vi của người không có thẩm quyền và thực hiện không theo đúng các quy định của pháp luật để không cho người khác di chuyển vượt ra ngoài sự kiểm soát của mình, trong một khoảng thời gian nhất định; Hành vi giam người trái pháp luật: Là hành vi của người không có thẩm quyền thực hiện việc cách ly người khác trái pháp luật.

Các hành vi trên đều là hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của người khác nhưng khác nhau ở các hình thức thể hiện. Chủ thể của tội phạm có thể thực hiện một, hai hoặc đồng thời cả ba hành vi nêu trên.

Tính chất trái pháp luật của các hành vi nêu trên được hiểu là việc bắt, giữ, giam người không đúng về thẩm quyền, không có căn cứ,... Để xác định hành

vi bắt, giữ, giam người có trái pháp luật hay không trước hết phải so sánh, đối chiếu với pháp luật hiện hành về các trường hợp bắt, giữ, giam người hợp pháp (như bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã); nếu hành vi bắt, giữ, giam người không đủ căn cứ, không đúng thẩm quyền, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nêu trên thì đều là trái pháp luật.

Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái phép là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự⁹, hoặc là người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hoặc người không có chức vụ, quyền hạn. Người thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, mặc dù biết hành vi bắt, giữ, giam người khác của mình là trái pháp luật nhưng người phạm tội vẫn thực hiện.

Ví dụ: Cháu A vì nghịch ngợm nên đã làm hỏng tivi nhà anh B. Quá tức giận nên anh B đã bắt trói và giam cháu A ở trong nhà mình từ sáng đến tối muộn mới thả cho cháu về nhà với mục đích răn đe cho cháu sợ. Xin hỏi hành vi này của anh B có cấu thành tội bắt giữ người trái pháp luật không?

Trả lời: Trong tình huống này, anh B không phải là người có thẩm quyền trong việc bắt, giữ. Trường hợp của cháu A không thuộc trường hợp phải bắt, giữ theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do đó, việc anh B bắt và trói, giam giữ cháu A trong nhà là hành vi bắt, giữ người trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cháu A.

V. TỘI LỢI DỤNG CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN BẮT, GIỮ, GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT

ĐI TỘI L B TỘI LỢI DỤNG CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN BẮT, GIỮ, GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LỘ
B lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam ngườ
B lợi dụng chức như sau:

a) *Ngườg nào lợi do l dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam ngM NGƯỜI*

⁹ Theo quy định tại Điều 12 BLHS năm 2015, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

TRÁI PHÁP LUẬT giam người khác của mình là trái :

- Không ra quy chức vụ, quyền hạn bắt, vờ hô đượ không ra quy chức vụ, địn không ra quy;
- Ra lq ra quy chức vụ, quyền hạn bắt, gừa lq ra quy chức vụ, quyền hđia lq ra quy;
- Không ch quy chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giur hô đượ không ch quy chức vụ, địn không ch quy;
- Thông ch quy chức vụ, quyền hạn bườ không ch quy chức vụ, uy địn không ch quy địn không ch quy hức vụ, quyền hạn bắt, g địn không ưng chưa có hih quy hức vụ, ;
- Không ra luy hức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam ngM NGƯỜI TRÁI PHỎI, hg ra luy hức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam ngM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT giam người kườ, hg ra luy hức vụ, quyền giam, giữ quá hạn.

b) Phhg ra luy hức vụ, quyền giam, vờ Phhg ra luy hức vụ, quyền giam, giữ quá hạnm ngM NG:

- Giam, gi luy hức vụ, quyền giam, vờ iadđiam, giur òi;
- Làm ngườ àm nggi luy hức vụ, quyền giam, giữ quá hạnm ngM NGƯỜI TRÁI PỎN thương cơ thcnggi lu đến 60%;
- Làm ngườ àm nggi lu đến 60%; uyề địn hnggi lu đến 60%; uyề giam, đặ hnggi lu đến ;
- Đ hnggi lườ hướ hnggi lu đến 60%; uyề giam, giữ quá vờ hnggi lu đé vờ hnggi lu đến 60%; uyề giam, gidặ hnggi lu .

c) Ph hnggi lu đến 60%; uyề giam vờ hnggi lu đây, thì b lu đến 60%; uyề gđé, thì b :

- Giam, gi lu đến 60%; uyề gia vờ iam, gi l;
- Làm ngườ àm nggi lu đến 60%; uyề giam, giữ quá hạnm ngM NGƯỜI TRÁI PHÁP Lương cơ thcnggi lu đến 60%; uyề;
- Làm ngườ àm nggi lu đến 60%; ;
- Làm gia địn ngườ àm gia địn ng 60%; .

d) Ngườ Ng gia địn ng 60%; uyề giam, giữ quá hạnm ngM NGƯỜI TRÁI

PHÁP LUẬT.

Điều luật quy định cụ thể các nhóm hành vi cấu thành tội phạm bao gồm: i) không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; ii) ra lệnh, quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quy định của luật; iii) không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; iv) thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo quy định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành; v) không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn.

Chủ thể của tội phạm này là người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện một trong các hành vi nêu trên, xâm phạm quyền tự do thân thể của người khác, đồng thời xâm phạm tính đúng đắn của hoạt động tố tụng.

VI. TỘI NGƯỢC ĐÃI TÙ BINH, HÀNG BINH

Điều 420 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về tội ngược đãi tù binh, hàng binh cụ thể thì người nào ngược đãi tù binh, hàng binh, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Tội ngược đãi tù binh, hàng binh là hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và chế độ của tù binh, hàng binh, gây hậu quả nghiêm trọng, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Công ước Giơ-ne-vơ 1949 về tù binh và hàng binh được phê chuẩn thì tù binh, hàng binh được đảm bảo về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự. Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm hành vi ngược đãi tù binh, hàng binh.

Có thể hiểu, hành vi ngược đãi thể hiện ở các dạng khác nhau như làm nhục (xỉ vả, mắng chửi), dùng nhục hình (đánh đập, tra tấn...) tù binh, hàng binh hoặc không cứu chữa tù binh, hàng binh bị thương, bị đau ốm...

Nếu hành vi ngược đãi gây thương tích chết người thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm về các tội xâm phạm về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng. Ngoài ra, hành vi ngược đãi tù binh còn xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm người tù binh, mặc dù họ bị bắt nhưng họ vẫn phải được bảo đảm những quyền con người.

Nếu hành vi ngược đãi gây thương tích chết người thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm về các tội xâm phạm về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng.

Điều luật quy định khung hình phạt chính là cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Trong tội phạm này, chủ thể thực hiện với lỗi cố ý. Do vậy hành vi ngược đãi tù binh, hàng binh dù vì bất kì mục đích gì cũng bị xem là sự vi phạm pháp luật hình sự, sẽ bị xử lý hình sự tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi và thiệt hại gây ra cho tù binh, hàng binh.

CHUYÊN ĐỀ 6: QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN TRONG LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019

Ngày 14/6/2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV đã thông qua Luật Thi hành án hình sự (sau đây viết tắt là Luật Thi hành án hình sự năm 2019). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020 và thay thế Luật Thi hành án hình sự ngày 17/6/2010.

Việc ban hành Luật Thi hành án hình sự năm 2019 là yêu cầu cấp thiết, bởi các lý do sau đây:

1. Một là, cụ thể hóa các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 trong Luật Thi hành án hình sự

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Hiến pháp mới với những quy định tiến bộ theo hướng bảo vệ, đề cao quyền con người, trong đó, có quy định mang tính nguyên tắc: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013)”*.

Chương II Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; trong đó có nhiều nội dung liên quan đến người đang chấp hành án hình sự. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi các quy định của Luật Thi hành án hình sự để cụ thể hóa các quy định Hiến pháp năm 2013 nhằm bảo đảm thực thi quyền của người đang chấp hành án.

2. Hai là, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, cụ thể là giữa Luật Thi hành án hình sự với Bộ luật Hình sự và các đạo luật khác có liên quan

Từ khi Luật Thi hành án hình sự năm 2010 có hiệu lực thi hành, Nhà nước ta đã ban hành nhiều bộ luật, luật để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 có liên

quan đến trực tiếp đến công tác thi hành án hình sự như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015.... Vì vậy, cần phải sửa đổi Luật Thi hành án hình sự năm 2010 để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Ba là, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện Luật Thi hành án hình sự năm 2010

Qua 08 năm triển khai thi hành Luật Thi hành án hình sự năm 2010 cho thấy, bên cạnh những kết quả tích cực cũng đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập¹⁰. Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực tiễn thi hành án hình sự những năm qua thì việc ban hành Luật Thi hành án hình sự năm 2019 là rất cần thiết.

II. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT

Nhà nước chủ trương bảo vệ quyền con người, song nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật phải chịu hình phạt nhằm đảm bảo môi trường an toàn, lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mỗi người dân.

Hình phạt là thế nào?

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

¹⁰ như: Chưa quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của phạm nhân, gây lúng túng trong công tác áp dụng như quyền được hưởng các chế độ, chính sách đối với những phạm nhân được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hoặc những quyền khác có liên quan; chưa quy định cụ thể về đồ vật cấm mang vào Trại giam; chưa quy định việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo bố, mẹ vào trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; vướng mắc trong công tác bố trí giam giữ riêng đối với những đối tượng đặc biệt như người đồng tính, người chuyển giới, người chưa xác định được giới tính; còn thiếu quy định về tiêu chuẩn chế độ ăn, mặc đối với con dưới 36 tháng tuổi, chế độ chăm sóc, khám chữa bệnh cho đối tượng này...

Đồng thời, Bộ luật hình sự quy định hệ thống hình phạt đối với người phạm tội bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

1. Hình phạt chính

Hình phạt chính là hình phạt được áp dụng cho một loại tội phạm cụ thể và được Tòa án tuyên độc lập căn cứ vào khung hình phạt được Bộ luật hình sự quy định đối với từng tội danh.

Mỗi tội phạm, Tòa án chỉ được tuyên một hình phạt chính đối với một người, một pháp nhân thương mại cụ thể.

Hình phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân
- Tử hình.

2. Hình phạt bổ sung

Hình phạt bổ sung là biện pháp cưỡng chế của nhà nước nhằm hỗ trợ cho hình phạt chính; Tòa án không được tuyên độc lập (chỉ có thể tuyên kèm với hình phạt chính).

Đối với mỗi tội phạm, Tòa án có thể tuyên không áp dụng hình phạt bổ sung hoặc áp dụng một hay nhiều hình phạt bổ sung tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính);
- Trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính)

Như vậy, người thực hiện hành vi phạm tội sẽ bị Tòa án tuyên hình phạt chính và có thể có hoặc không có hình phạt bổ sung. Tùy vào tính chất, mức độ, lĩnh vực, trường hợp cụ thể,... người phạm tội sẽ bị tuyên thêm hình phạt bổ sung tương ứng. Hình phạt bổ sung là hình phạt được áp dụng kèm theo hình phạt chính đối với những tội phạm nhất định nhằm tăng cường, củng cố tác dụng của hình phạt chính. Tuy nhiên, nếu người bị kết án không bị áp dụng hình phạt chính thì tòa án không được áp dụng hình phạt chính bổ sung đối với người phạm tội.

3. Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục chủ thể khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

III. NGUYÊN TẮC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI.

Người dưới 18 tuổi là người chưa phát triển đầy đủ, toàn diện về thể lực, trí tuệ và tinh thần; đang ở trong giai đoạn phát triển và hình thành nhân cách và chưa thể có suy nghĩ chín chắn khi quyết định hành vi của mình. Do vậy, phạm nhân

dưới 18 tuổi là đối tượng dễ bị tổn thương, nên cần có sự quan tâm, chăm sóc đặc biệt của gia đình và xã hội. Vì vậy, chính sách hình sự và chính sách thi hành án hình sự đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh trong tương lai.

Khoản 5 Điều 4 Luật thi hành án hình sự năm 2019:

“Thi hành án đối với người dưới 18 tuổi chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội”.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI

- Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

- Không áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội.

- Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.

- Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA PHẠM NHÂN.

Theo Điều 27 Luật thi hành án hình sự năm 2019, phạm nhân có các quyền và nghĩa vụ bao gồm:

QUYỀN	NGHĨA VỤ
<p>a) Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân;</p> <p>b) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án;</p> <p>c) Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ;</p> <p>d) Được lao động, học tập, học nghề;</p> <p>đ) Được gặp, liên lạc với thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; đối với phạm nhân là người nước ngoài được thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự;</p> <p>e) Được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật;</p>	<p>a) Chấp hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự trong quá trình thi hành án hình sự và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>b) Chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ phạm nhân, các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án;</p> <p>c) Chấp hành yêu cầu, mệnh lệnh, hướng dẫn của cán bộ cơ sở giam giữ phạm nhân;</p> <p>d) Lao động, học tập, học nghề theo quy định;</p> <p>đ) Phạm nhân làm hư hỏng, làm mất hoặc hủy hoại tài sản của người khác thì phải bồi thường.</p> <p>(* Phạm nhân có quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật thi hành án hình sự năm 2019).</p>

<p>g) Được bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo; được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;</p> <p>h) Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;</p> <p>i) Được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật;</p> <p>k) Được khen thưởng khi có thành tích trong quá trình chấp hành án.</p>	
---	--

V. CHẾ ĐỘ THI HÀNH ÁN PHẠT TÙ ĐỐI VỚI PHẠM NHÂN DƯỚI 18 TUỔI

1. Được bố trí theo chế độ riêng

Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã quy định riêng về thi hành án phạt tù đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi, bảo đảm tính nhân đạo, sự phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần cho họ¹¹.

2. Chế độ quản lý, giáo dục, học văn hóa, học nghề, lao động

Đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi, được giam giữ theo chế độ riêng phù hợp với sức khỏe, giới tính và đặc điểm nhân thân (khoản 1 Điều 74); được bố trí lao động ở khu vực riêng và phù hợp với độ tuổi; không phải làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại. Trại giam có trách nhiệm

¹¹ Mục 4 Chương III, từ Điều 73 đến Điều 76..

giáo dục phạm nhân là người dưới 18 tuổi về văn hóa, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, học vấn, giới tính và sức khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù. Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học là bắt buộc đối với phạm nhân chưa học xong chương trình tiểu học.

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được học văn hóa, pháp luật, học nghề phù hợp với độ tuổi, học vấn, giới tính và sức khỏe

Phạm nhân dưới 18 tuổi mà chưa học xong chương trình tiểu học thì bắt buộc phải học chương trình giáo dục tiểu học.

3. Chế độ ăn, mặc, chăm sóc y tế, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và vui chơi giải trí

Nhà nước bảo đảm tiêu chuẩn định lượng ăn, mặc mỗi tháng như phạm nhân là người thành niên và được tăng thêm định lượng về thịt, cá nhưng không vượt quá 20% và được cấp thêm quần áo theo mẫu thống nhất và các đồ dùng cá nhân khác phục vụ cho việc sinh hoạt cá nhân¹².

4. Chế độ gặp, liên lạc điện thoại với thân nhân

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được gặp thân nhân không quá 03 lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 03 giờ (phạm nhân là người từ đủ 18 tuổi trở lên được gặp thân nhân không quá 01 lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 01 giờ). Căn cứ kết quả xếp loại chấp hành án, yêu cầu giáo dục cải tạo, thành tích lao động, học tập của phạm nhân, Giám thị trại giam quyết định kéo dài thời gian gặp nhưng không quá 24 giờ, nếu phạm nhân là người dưới 18 tuổi được khen thưởng thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng. Phạm nhân dưới 18 tuổi còn được liên lạc bằng điện thoại trong nước với thân nhân không quá 04 lần trong 01 tháng, mỗi lần không quá 10 phút, có sự giám sát của cán bộ trại giam và tự chịu

¹² Điều 75.

chi phí (phạm nhân là người từ đủ 18 tuổi trở lên được gọi điện thoại trong nước với thân nhân mỗi tháng 01 lần, mỗi lần không quá 10 phút). Nhà nước khuyến khích thân nhân, thầy cô, bạn bè của phạm nhân là người dưới 18 tuổi quan tâm gửi sách vở, đồ dùng học tập, dụng cụ thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho phạm nhân (Điều 76).

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được gặp thân nhân mỗi tháng 03 lần, mỗi lần 03 giờ; được gọi điện thoại trong nước với thân nhân mỗi tháng 04 lần, mỗi lần 10 phút.

Quy định trên xuất phát từ việc phần lớn những người bị kết án là người dưới 18 thường sống phụ thuộc vào gia đình và ở độ tuổi đi học, vì nhiều hoàn cảnh khác nhau mà dẫn đến phạm tội. Bởi vậy, gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành, phát triển nhân cách và hành vi của người dưới 18 tuổi.

VI. NHỮNG HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐANG THI HÀNH ÁN

Điều 10 Luật thi hành án hình sự năm 2019 quy định cụ thể các loại hành vi bị cấm trong thi hành án hình sự thành hai nhóm như sau:

a) Các hành vi nghiêm cấm đối với người phải chấp hành án và những người có liên quan.

b) Các hành vi bị nghiêm cấm đối với những người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự. Trong đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho người đang chấp hành án và phòng, chống tra tấn, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự bị nghiêm cấm:

- Không ra quyết định thi hành án hình sự; không thi hành quyết định trả tự do theo quy định của pháp luật và quyết định khác của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự;

- Đưa, nhận, môi giới hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự;
- Không đề nghị cho người đủ điều kiện được miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, tha tù trước thời hạn có điều kiện, rút ngắn thời gian thử thách; không đề nghị chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp, hoãn, đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp;
- Kỳ thi, phân biệt đối xử hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại chấp hành án;
- Cấp hoặc từ chối cấp trái quy định của pháp luật quyết định, giấy chứng nhận, xác nhận hoặc giấy tờ khác về thi hành án hình sự;
- Làm sai lệch hồ sơ, sổ sách về thi hành án hình sự.

VII. CHẾ ĐỘ GẶP THÂN NHÂN CỦA PHẠM NHÂN

Theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Thi hành án hình sự 2019 về chế độ gặp, nhận quà của phạm nhân như sau:

- Phạm nhân được gặp thân nhân 01 lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 01 giờ. Căn cứ kết quả xếp loại chấp hành án, yêu cầu giáo dục cải tạo, thành tích lao động, học tập của phạm nhân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quyết định kéo dài thời gian gặp thân nhân nhưng không quá 03 giờ hoặc được gặp vợ, chồng ở phòng riêng không quá 24 giờ. Phạm nhân được khen thưởng hoặc lập công thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng.

Phạm nhân vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân thì 02 tháng được gặp thân nhân 01 lần, mỗi lần không quá 01 giờ.

- Trường hợp đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác có đề nghị được gặp phạm nhân thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, quyết định.

- Khi gặp thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác, phạm nhân được nhận thư, tiền, đồ vật, trừ đồ vật thuộc danh mục cấm. Đối với tiền, phạm nhân phải gửi trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý. Việc quản lý, sử dụng đồ vật, tiền của phạm nhân được thực hiện theo quy định chung.

- Phạm nhân được nhận quà là tiền, đồ vật do thân nhân gửi qua đường bưu chính không quá 02 lần trong 01 tháng. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận tiền, đồ vật mà thân nhân của phạm nhân gửi cho phạm nhân và bóc, mở, kiểm tra để phát hiện và xử lý đồ vật thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật.

Phạm nhân được gặp thân nhân mỗi tháng 01 lần, mỗi lần 01 giờ (chấp hành tốt nội quy, cải tạo tốt thì được gặp thân nhân thêm 01 lần/tháng); được gọi điện thoại trong nước với thân nhân mỗi tháng 01 lần, mỗi lần 10 phút; được nhận tiền, đồ vật do thân nhân gửi qua đường bưu điện mỗi tháng 02 lần.

CHUYÊN ĐỀ 7: QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN TRONG LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM NĂM 2015

I. PHÂN BIỆT TẠM GIỮ VÀ TẠM GIAM

Tạm giữ và tạm giam đều là biện pháp ngăn chặn được quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tuy nhiên, tạm giữ và tạm giam khác nhau như sau:

NỘI DUNG	TẠM GIỮ	TẠM GIAM
Khái niệm	Tạm giữ hình sự là biện pháp ngăn chặn được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc người bị bắt theo quyết định truy nã	Tạm giam là biện pháp ngăn chặn được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo
Đối tượng áp dụng	Có thể áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã (Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015)	Áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng trong một số trường hợp nhất định (Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).
Mục đích	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn chặn người phạm tội bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội; - Phục vụ công tác điều tra để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự, khởi tố hay không khởi tố bị can 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhằm ngăn chặn bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc có căn cứ chứng tỏ rằng bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội và để bảo đảm cho việc thi hành án

		- Phục vụ cơ quan tiến hành tố tụng xác minh, thu thập chứng cứ chứng minh hành vi của một người có phạm tội hay không phạm tội để ra quyết định truy tố bị can, đưa vụ án ra xét xử.
Thẩm quyền ra quyết định	<p>- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;</p> <p>- Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...;</p> <p>- Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.</p>	<p>- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;</p> <p>- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;</p> <p>- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp;</p> <p>- Hội đồng xét xử.</p>
Thời gian	<p>- Không quá 03 ngày.</p> <p>Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày.</p>	<p>- Không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng;</p> <p>- Không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng;</p> <p>- Không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>Việc gia hạn tạm giam được quy định chặt chẽ và tương ứng với từng giai đoạn tố tụng, căn cứ vào tính chất phức tạp của vụ án và</p>

		mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị can, bị cáo.
--	--	---

Tương tự vậy, người bị tạm giữ và tạm giam thuộc về 02 trường hợp khác nhau theo Điều 3 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã quy định:

- Người bị tạm giữ là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giữ, gia hạn tạm giữ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Người bị tạm giam là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ”.

II. CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM LIÊN QUAN ĐẾN PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

Điều 4 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định các nguyên tắc quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam, trong đó có các nguyên tắc nhằm phòng, chống tra tấn, truy bức, nhục hình cũng như đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam:

- Bảo đảm nhân đạo; không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam;

- Bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân nếu không bị hạn chế bởi quy định của pháp luật.

- Áp dụng các biện pháp quản lý giam giữ phải căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, độ tuổi, giới tính, sức khỏe; bảo đảm bình đẳng giới, quyền,

lợi ích chính đáng của phụ nữ, trẻ em và các đặc điểm nhân thân khác của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

III. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG CÔNG TÁC THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM

Điều 8 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định các hành vi bị nghiêm cấm đối với cơ quan, người có thẩm quyền trong công tác thi hành tạm giữ, tạm giam gồm:

- Tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (khoản 1);

- Giam giữ người trái pháp luật (khoản 2);

- Cản trở người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền thăm gặp thân nhân, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, tiếp xúc lãnh sự, khiếu nại, tố cáo, quyền con người, quyền và nghĩa vụ khác của công dân theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan (khoản 4);

- Thực hiện hoặc tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, che giấu, ép buộc người khác vi phạm pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác trong thi hành tạm giữ, tạm giam (khoản 7).

IV. QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, TẠM GIAM

Điều 9 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định cụ thể về các quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, gồm có:

- Được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ;

- Được thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân;

- Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu;

- Được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự;

- Được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý;

- Được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự;

- Được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam;

- Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;

- Được hưởng các quyền khác của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp các quyền đó không thể thực hiện được do họ đang bị tạm giữ, tạm giam.

Đồng thời, tại khoản 5 Điều 29 và khoản 4 Điều 69 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định:

- Cử tri là người đang bị tạm giữ, tạm giam được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giữ, tạm giam.

- Cử tri đang bị tạm giữ, tạm giam được Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến nhà tạm giữ, trại tạm giam để cử tri nhận phiếu và thực hiện quyền bầu cử.

V. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, TẠM GIAM?

Để phòng, chống hiệu quả hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định cụ thể về chế độ quản lý giam giữ và quyền của người bị tạm giữ, tạm giam. Cụ thể là:

1. Về chế độ quản lý giam giữ

Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định rõ về trình tự tiếp nhận người bị tạm giữ, tạm giam (Điều 16), trong đó có một số nội dung quan trọng như:

- Tổ chức khám sức khỏe, kiểm tra thân thể của người bị tạm giữ, người bị tạm giam và trẻ em dưới 36 tháng tuổi đi theo (nếu có). Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, người bị tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở nơi kín đáo; v

- Phổ biến, hướng dẫn, giải thích quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam và nội quy của cơ sở giam giữ; kiểm tra và xử lý đồ vật mang theo trước khi đưa vào buồng tạm giữ, buồng tạm giam.

2. Chế độ ăn, ở, chế độ mặc và tư trang, chế độ gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu... của người bị tạm giữ, tạm giam.

Các chế độ này, về cơ bản, tương tự với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù được quy định tại Luật thi hành án hình sự và đáp ứng được các tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về tạm giữ, tạm giam. Cụ thể như: Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau, thịt, cá, đường, muối, nước chấm, bột ngọt, chất đốt, điện, nước sinh hoạt. Thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định việc hoán đổi định lượng ăn cho phù hợp với thực tế để bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam ăn hết tiêu chuẩn.

Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, người bị tạm giữ, người bị tạm giam được ăn thêm nhưng mức ăn không quá năm lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bảo đảm an toàn thực phẩm trong ăn, uống. Cơ sở giam giữ tổ chức bếp ăn và được cấp các dụng cụ cần thiết cho việc bảo quản lương thực, thực phẩm, nấu ăn, nước uống và chia đồ ăn theo khẩu phần tiêu chuẩn. Trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam, người bị tạm giữ, người bị tạm giam được sử dụng quần áo, chăn, chiếu, màn và các đồ dùng cần thiết cho sinh hoạt của cá nhân; nếu thiếu thì cơ sở giam giữ cho mượn. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được cấp xà phòng, kem đánh răng; nếu là phụ nữ thì được cấp thêm đồ dùng cần thiết cho vệ sinh của phụ nữ...

a) Chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi.

Việc tạm giữ, tạm giam đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo quy định tại Chương V và các quy định khác của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015. Cụ thể:

- Chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi (Điều 33)

+ Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng ăn như người bị tạm giữ, người bị tạm giam đã thành niên và được tăng thêm về thịt, cá nhưng không quá 20% so với định lượng.

+ Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi được bố trí giam giữ riêng, trừ trong trường hợp đặc biệt, do điều kiện thực tế mà nhà tạm giữ, trại tạm giam không thể đáp ứng được yêu cầu giam giữ riêng hoặc để bảo đảm yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm an toàn cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thì Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam, Trưởng buồng tạm giữ đồn biên

phòng phối hợp với cơ quan đang thụ lý vụ án quyết định bằng văn bản những người được giam giữ chung.

- Chế độ gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi (Điều 34)

Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự quy định tại Điều 22 của Luật thi hành tạm giam, tạm giữ năm 2015 với số lần thăm gặp được tăng gấp đôi so với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người đủ 18 tuổi trở lên.

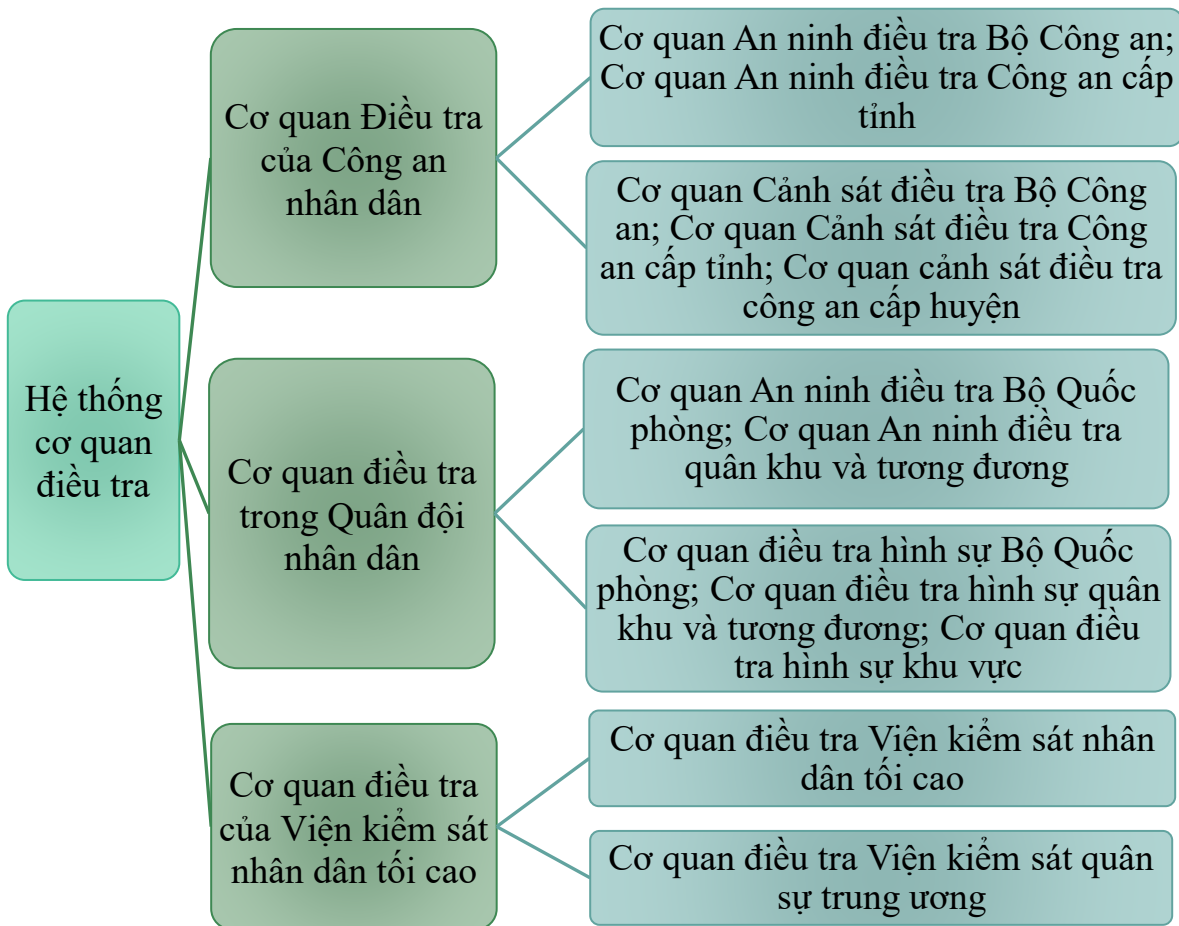
CHUYÊN ĐỀ 8: TÌM HIỂU CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN PHÒNG, CHỐNG TRÁ TẤN TRONG LUẬT TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA HÌNH SỰ NĂM 2015

I. HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN ĐIỀU TRA

Chỉ ngành Công an mới có Cơ quan điều tra

Nhận định này sai, vì:

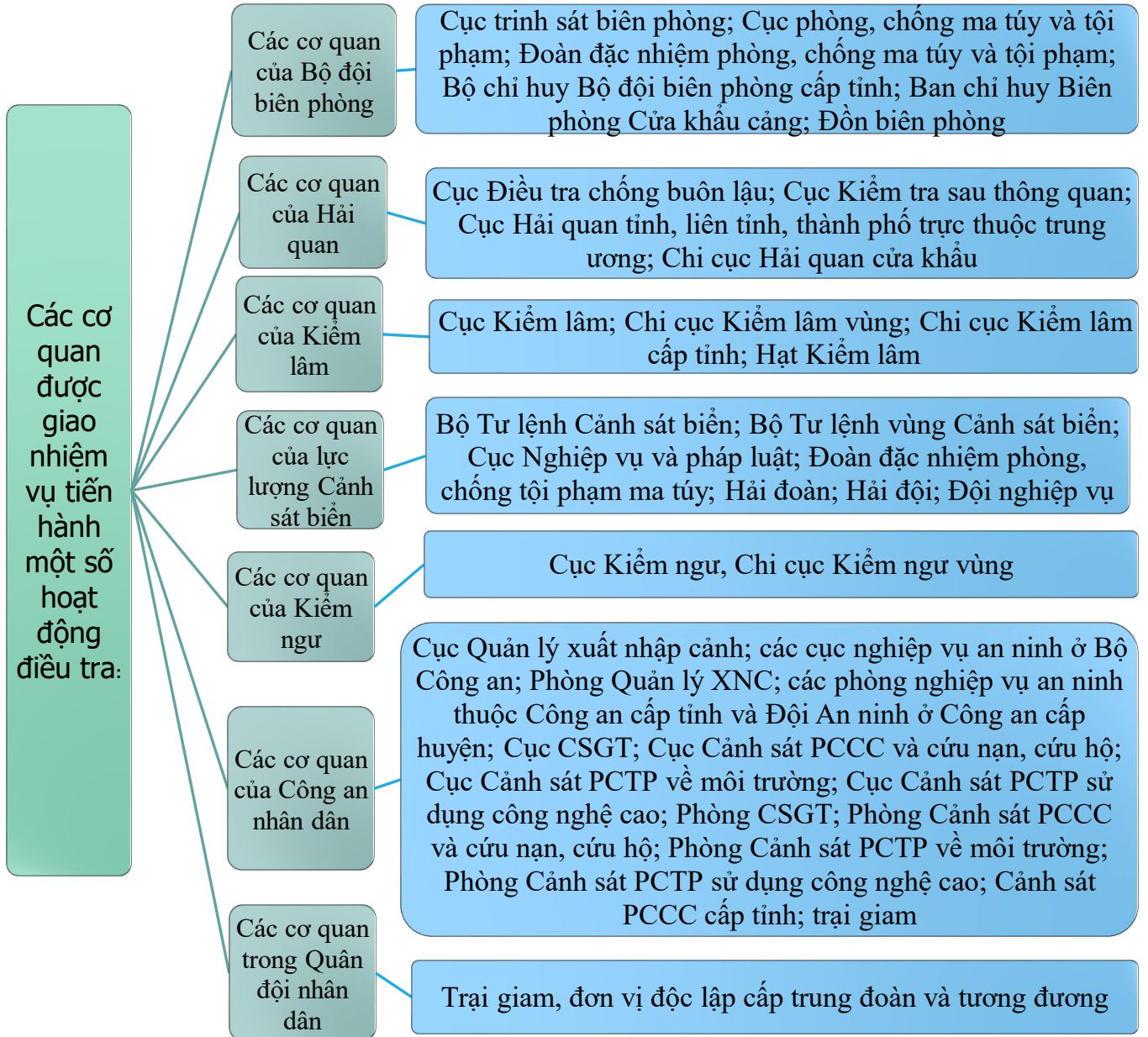
Theo quy định tại Điều 4, 5, 6 và Điều 7 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự, hệ thống cơ quan điều tra, gồm:



Chỉ cơ quan điều tra mới được tiến hành điều tra vụ án hình sự?

Nhận định này sai, vì:

Theo quy định tại Điều 9 Luật tổ chức điều tra hình sự, ngoài các cơ quan điều tra, còn có các cơ quan sau được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra:



II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA

Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan Điều tra:

Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động Điều tra chuyên giao.

Tiến hành Điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố.

Tìm ra nguyên nhân, Điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

III. NHỮNG HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

1. Làm sai lệch hồ sơ vụ án; truy cứu trách nhiệm hình sự người không có hành vi phạm tội; không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; ra quyết định trái pháp luật; ép buộc người khác làm trái pháp luật; làm lộ bí mật điều tra vụ án; can thiệp trái pháp luật vào việc điều tra vụ án hình sự.

2. Bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa, trợ giúp pháp lý; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự

4. Cản trở người bào chữa, người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện việc bào chữa, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

5. Chống đối, cản trở hoặc tổ chức, lôi kéo, xúi giục, kích động, cưỡng bức người khác chống đối, cản trở hoạt động điều tra hình sự; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người thi hành công vụ trong điều tra hình sự.

Hoạt động điều tra có bị kiểm sát không?

Có.

Việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tuân thủ các quy định pháp luật, bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Cơ quan có thẩm quyền
kiểm sát hoạt động điều tra

Viện kiểm sát nhân dân

Đề nghị cho biết, pháp luật có quy định gì để phòng, chống tra tấn trong hoạt động điều tra?

Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (khoản 2 Điều 14) quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối

xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nếu điều tra viên vi phạm quy định này, có thể phải bị cách chức chức danh Điều tra viên (điểm b khoản 4 Điều 56).

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (khoản 5 Điều 183) quy định: Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

Tội bức cung được quy định tại Điều 374 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như sau:

“1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*
 - b) Đối với 02 người trở lên;*
 - c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;*
 - d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;*
 - đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;*
 - e) Làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;*
 - g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.*
- 3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:*

- a) Làm người bị bức cung tự sát;*

b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm người bị bức cung chết;

b) Dẫn đến làm oan người vô tội;

c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.”

CHUYÊN ĐỀ 9: QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRẠ TẤN TRONG LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN NĂM 2014

I. CHỨC NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN



1. Khái niệm về thực hành quyền công tố

Thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

2. Mục đích thực hành quyền công tố của Viện Kiểm sát

Mục đích thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân nhằm bảo đảm:

Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội.

Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát nhân dân khi thực hành quyền công tố

- Yêu cầu khởi tố, hủy bỏ quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án trái pháp luật, phê chuẩn, không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; trực tiếp khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong những trường hợp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định;

- Quyết định, phê chuẩn việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra, truy tố theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Hủy bỏ các quyết định tố tụng trái pháp luật khác trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

- Khi cần thiết đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện;

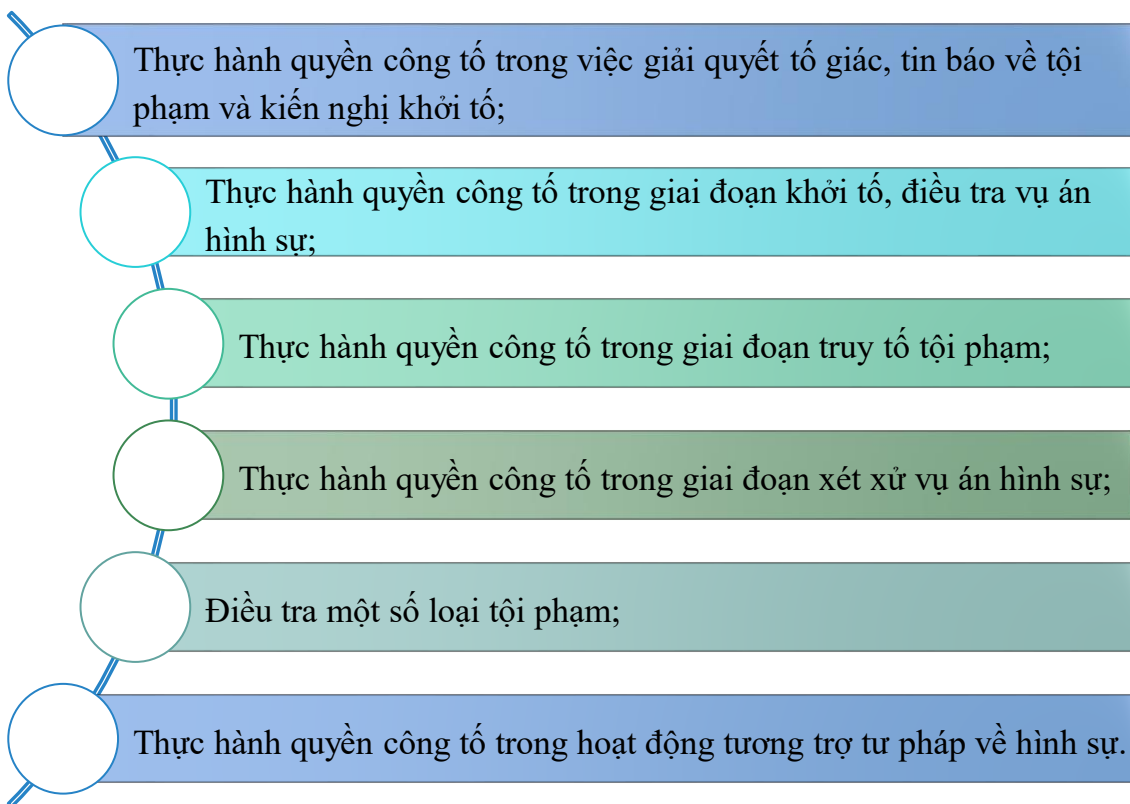
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp tài liệu để làm rõ tội phạm, người phạm tội;

- Trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tiến hành một số hoạt động điều tra để làm rõ căn cứ quyết định việc buộc tội đối với người phạm tội;

- Điều tra các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, các tội phạm về tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp theo quy định của luật;

- Quyết định việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giai đoạn điều tra, truy tố;
- Quyết định việc truy tố, buộc tội bị cáo tại phiên tòa;
- Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp Viện kiểm sát nhân dân phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội;
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong việc buộc tội đối với người phạm tội theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

4. Phương thức thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát



II. CHỨC NĂNG KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP CỦA VIỆN KIỂM SÁT

1. Khái niệm về kiểm sát hoạt động tư pháp

Kiểm sát hoạt động tư pháp là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Mục đích kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân

- Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác được thực hiện đúng quy định của pháp luật;

- Việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ;

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh;

Mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tư pháp theo đúng quy định của pháp luật; tự kiểm tra việc tiến hành hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát nhân dân; cung cấp hồ sơ, tài liệu

để Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định trong hoạt động tư pháp;

- Trực tiếp kiểm sát; xác minh, thu thập tài liệu để làm rõ vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp;

- Xử lý vi phạm; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khắc phục, xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm;

- Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật; kiến nghị hành vi, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật; kháng nghị hành vi, quyết định có vi phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền khác trong hoạt động tư pháp;

- Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

4. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp bằng các công tác

- Kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;

- Kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự;

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn truy tố;

- Kiểm sát việc xét xử vụ án hình sự;

- Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự;

- Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật;

- Kiểm sát việc thi hành án dân sự, thi hành án hành chính;

- Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền;

- Kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN VỀ KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIAM, TẠM GIỮ

Khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn

Trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam; hỏi người bị tạm giữ, tạm giam về việc tạm giữ, tạm giam;

Kiểm sát hồ sơ tạm giữ, tạm giam;

Yêu cầu Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam tự kiểm tra việc tạm giữ, tạm giam và thông báo kết quả cho VKSND; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam; thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam;

Quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật;

Kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền trong việc tạm giữ, tạm giam đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật;

Khởi tố hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật;

Giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật.

IV. GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA VIỆN KIỂM SÁT

1. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định, yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân; có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo các hành vi, quyết định trái pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân phải giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật.

Khi có căn cứ cho rằng hành vi, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân không có căn cứ, trái pháp luật thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án và Cơ quan thi hành án có quyền kiến nghị, yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân xem xét lại. Viện kiểm sát nhân dân phải giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp vào hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân; lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

CHUYÊN ĐỀ 10: QUY ĐỊNH LIÊN QUAN PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN TRONG LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2014

1. Quy định chung về Tòa án nhân dân

Ở Việt Nam, cơ quan nào có thẩm quyền xét xử hành vi vi phạm pháp luật?

Tòa án nhân dân là cơ quan DUY NHẤT có quyền xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nhiệm vụ của Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

3. Quyền của Tòa án khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự

- Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

- Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

- Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác

minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

- Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm và việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự

Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; đương sự khác trong vụ án có quyền tự mình hoặc nhờ người bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ví dụ: Lò A Mử, dân tộc Tày, không biết tiếng Việt. Vừa qua, Mử có hành vi cố ý gây thương tích đối với bà Lò Thị Pha, tỷ lệ thương tích 56%. Vậy, khi bị xét xử, Mử có được sử dụng tiếng dân tộc mình không?

Có.

Điều 15 Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định:

- Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án là tiếng Việt.

- Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án nhân dân, trường hợp này phải có phiên dịch.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự:

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm. Trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có thể gồm 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm.

Đối với vụ án có bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là tù chung thân, tử hình thì Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm.

2. Thẩm phán

Thẩm phán là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, được Chủ tịch nước bổ nhiệm để làm nhiệm vụ xét xử.

a) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi xét xử vụ án hình sự

- *Thẩm phán được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự:*

+ Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa;

+ Tiến hành xét xử vụ án;

+ Tiến hành hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử;

+ Tiến hành hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

- *Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:*

- + Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa;
- + Tiến hành xét xử vụ án;
- + Tiến hành hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử;
- + Tiến hành hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án.
- + Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trừ biện pháp tạm giam;
- + Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung;
- + Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; pháp ngăn chặn, biện
- + Điều hành việc xét xử vụ án, tranh tụng tại phiên tòa;
- + Quyết định trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại, thực nghiệm điều tra; thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định; yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản;
- + Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;
- + Quyết định triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa;
- + Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án theo quy định của Bộ luật này.

Thẩm phán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

b) Những việc Thẩm phán không được làm

- Những việc pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

- Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của

pháp luật.

- Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án.

- Đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

- Tiếp bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết không đúng nơi quy định.

3. Hội thẩm nhân dân

Hội thẩm nhân dân là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, được Hội đồng nhân dân có thẩm quyền bầu trên cơ sở giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo phân công của Chánh án Tòa án nơi được bầu làm Hội thẩm nhân dân.

a) Tiêu chuẩn của Hội thẩm nhân dân

- Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực.

- Có kiến thức pháp luật.

- Có hiểu biết xã hội.

- Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân khi được phân công xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân khi được phân công xét xử sơ thẩm vụ án hình sự:

Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa

Tiến hành xét xử vụ án

Tiến hành hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử

Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Hội thẩm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình

CHUYÊN ĐỀ 11: MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ NẠN NHÂN CỦA HÀNH VI TRA TẤN

1. Quyền tố cáo

Khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, người bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hoặc người thân của những người này có quyền tố cáo hành vi vi phạm đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018.

Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Điều 22 Luật Tố cáo năm 2018).

a) Hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo

- Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo.
- Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo.
- Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.
- Làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.
- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo.
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.
- Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo.

- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.
- Bao che người bị tố cáo.
- Cố ý tố cáo sai sự thật; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo.
- Mua chuộc, hối lộ, đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.
- Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh, trật tự công cộng; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.
- Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

b) Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

** Người tố cáo có các quyền:*

- Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của Luật tố cáo;
- Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;
- Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;
- Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết;
- Rút tố cáo;
- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;
- Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

** Người tố cáo có các nghĩa vụ:*

- Cung cấp thông tin cá nhân quy định;
- Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo;
- Hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu;
- Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

c) Thực hiện quyền tố cáo

- Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

- Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định nêu trên. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

d) Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

** Người bị tố cáo có các quyền:*

- Được thông báo về nội dung tố cáo, việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo;

- Được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

- Được nhận kết luận nội dung tố cáo;

- Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người giải quyết tố cáo trái pháp luật;

- Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra theo quy định của pháp luật;

- Khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

** Người bị tố cáo có các nghĩa vụ:*

- Có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo;

- Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

đ) Người được bảo vệ và phạm vi bảo vệ người tố cáo

Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người

tổ cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tổ cáo.

Người được bảo vệ gồm: Người tổ cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tổ cáo

Phạm vi bảo vệ gồm: bảo vệ bí mật thông tin cá nhân của người tổ cáo, trừ trường hợp người tổ cáo tự tiết lộ; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tổ cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tổ cáo.

Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tổ cáo đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tổ cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

e) Người tổ cáo phải làm gì để được áp dụng biện pháp bảo vệ?

- Người tổ cáo *có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ* khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tổ cáo đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo.

- *Trường hợp khẩn cấp*, người tổ cáo *có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại* đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

g) Những biện pháp được áp dụng để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm người tổ cáo

- Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn.

- Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết.

- Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm.

- Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

h) Các biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo

- Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ là cán bộ, công chức, viên chức, gồm:

+ Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ;

+ Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

+ Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

+ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

- Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động, gồm:

+ Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

+ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

i) Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trực tiếp.

- Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền:

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

+ Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

k) Thời hạn giải quyết tố cáo

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.

Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.

Vụ việc phức tạp là vụ việc có một trong các tiêu chí sau:

- Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên;

- Tố cáo có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên;

- Nhiều người tố cáo về cùng một nội dung hoặc nội dung tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người;

- Tố cáo có yếu tố nước ngoài: người tố cáo ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài; hành vi bị tố cáo xảy ra ở nước ngoài; nội dung tố cáo phải xác minh ở nước ngoài;

- Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

- Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết tố cáo còn ý kiến khác nhau;

- Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn.

Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Vụ việc đặc biệt phức tạp là vụ việc có từ 02 tiêu chí (được nêu ở trên) trở lên.

Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Người tố cáo có được rút
tố cáo không?**

Có.

Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, văn bản rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo; nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản.

Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì từng người rút tố cáo thực hiện việc rút tố cáo theo quy định nêu trên. Trường

hợp tất cả những người tố cáo rút tố cáo thì người đại diện thực hiện việc rút tố cáo bằng văn bản hoặc người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của những người tố cáo hoặc của người đại diện.

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết theo quy định. Người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Quyền được bồi thường do bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật

Điều 14 Công ước chống tra tấn quy định về quyền được bồi thường thiệt hại của các nạn nhân của hành vi tra tấn như sau:

“1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền khả thi được bồi thường công bằng và thoả đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng sự bồi thường.

2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.”

Ở Việt Nam, theo quy định tại Khoản 2 Điều 30, Khoản 5 Điều 31 Hiến pháp năm 2013, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết

khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

Một trong những trường hợp mà Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là “người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật” (khoản 2 Điều 18 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017)

Ví dụ: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M ra quyết định khởi tố bị can, bắt tạm giam đối với Đỗ A về tội hiếp dâm bà H. Một tháng sau, Lê H ra đầu thú và khai nhận hành vi hiếp dâm bà H. Sau đó, Đỗ A được trả tự do. Trong trường hợp này A được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

a) Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp thuộc hoạt động tố tụng hình sự sau đây:

- Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm

giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị tạm giam mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi hành án tử hình mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án, đã chấp hành hình phạt tù mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án và bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm tội bị kết án tử hình và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời

gian đã bị tạm giam vượt quá so với mức hình phạt chung của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị xét xử bằng nhiều bản án, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đó mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được pháp nhân đã thực hiện tội phạm và pháp nhân đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Cá nhân, tổ chức có tài sản bị thiệt hại do việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu, xử lý, có tài khoản bị phong tỏa hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến các trường hợp quy định nêu trên bị thiệt hại.

b) Những người có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường

- Người bị thiệt hại;

- Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;

- Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự;

- Cá nhân, pháp nhân được những người quy định nêu trên ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

c) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường; gồm:

- Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

- Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện của văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

d) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện của văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

đ) Thời hiệu yêu cầu bồi thường Nhà nước

Thời hiệu yêu cầu bồi thường là **03 năm** kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trừ trường hợp khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường và trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự

Người có quyền yêu cầu bồi thường, gồm: Người bị thiệt hại; người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự¹³

- Thời hiệu yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính.

- Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường, gồm:

+ Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho người có quyền yêu cầu bồi thường không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường;

+ Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chưa có người đại diện theo quy định của

¹³ Khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường.

pháp luật hoặc người đại diện đã chết hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới.

Người yêu cầu bồi thường có nghĩa vụ chứng minh khoảng thời gian không tính vào thời hiệu nêu trên.

e) Xác định thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm, được Nhà nước bồi thường

- Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại.

- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; Cụ thể, cá nhân, tổ chức có thu nhập mà xác định được thì được bồi thường theo thu nhập thực tế bị mất. Trường hợp cá nhân có thu nhập thường xuyên nhưng không ổn định thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình trong ba tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra. Cá nhân có thu nhập không ổn định và không có cơ sở xác định cụ thể hoặc thu nhập có tính chất thời vụ thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương. Trường hợp không xác định được thu nhập trung bình thì tiền bồi thường được xác định theo mức lương tối thiểu chung đối với cơ quan nhà nước tại thời điểm giải quyết bồi thường (sau đây gọi chung là lương tối thiểu).

- Chi phí hợp lý và thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị.

- Trong trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại được bồi thường bao gồm chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại và khoản cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Khoản cấp dưỡng hàng tháng được xác định là mức lương tối thiểu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết, được Nhà nước bồi thường

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại trước khi chết.
- Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án.
- Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh trước khi chết được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại.
- Chi phí cho việc mai táng người bị thiệt hại chết được xác định theo mức trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Xác định thiệt hại về tinh thần, được Nhà nước bồi thường

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị áp

dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định như sau:

+ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được xác định là 02 ngày lương cơ sở;

+ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù được xác định là 05 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù;

+ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải là hình phạt tù được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày không bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

+ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo được xác định là 03 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chấp hành hình phạt;

+ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó mới có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chưa có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết được xác định là 360 tháng lương cơ sở.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp sức khoẻ bị xâm phạm được xác định căn cứ vào mức độ sức khoẻ bị tổn hại nhưng không quá 50 tháng lương cơ sở.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật được xác định là 01 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị buộc thôi việc trái pháp luật.

- Ngày lương cơ sở được xác định là 01 tháng lương cơ sở chia cho 22 ngày./.